

Ngữ pháp, ngữ nghĩa của những từ được gọi là ‘loại từ’ trong tiếng Việt

Vũ Đức Nghiệu*

Tóm tắt: Khái niệm ‘loại từ’ và cách chúng ta xử lý các ‘loại từ’ hiện vẫn đang gây ra những vấn đề cho việc phân tích ngữ pháp tiếng Việt. Kết quả khảo sát và phân tích các ngữ liệu, từ tiếng Việt cổ đến tiếng Việt ngày nay khiến tôi phải xem xét lại nhiều vấn đề và đi đến kết luận rằng: những từ mà ta gọi là ‘loại từ’ không phân loại các danh từ kết hợp đằng sau chúng trong các danh ngữ [CLF + N] (‘loại từ’ + danh từ), rằng ‘loại từ’ là các danh từ đơn vị; và trong danh ngữ [CLF + N], chính chúng mới là thành tố trung tâm của danh ngữ.

Từ khóa: ‘loại từ’; phân loại; danh từ đơn vị; danh từ khối; trung tâm danh ngữ.

Ngày nhận 03/4/2024; ngày chỉnh sửa 07/8/2024; ngày chấp nhận đăng 30/8/2024

DOI: <https://doi.org/10.33100/tckhxnvn10.4.VuDucNghieu>

1. Dẫn nhập

Trong các tài liệu ngôn ngữ học châu Âu, tiếng Việt (và các tiếng như: Hán, Thái, Lào, Khmer, Myanma) thường được gọi là “ngôn ngữ có loại từ” (classifier languages). ‘Loại từ’¹ được hiểu là những từ được dùng với tư cách là công cụ, phương tiện để *phân loại danh từ* theo những đặc trưng vốn có, được coi là quan trọng của sở chỉ của danh từ, như: hình dạng, kích thước, thuộc tính vật lý (chẳng hạn, cứng hay mềm), là người (và cương vị xã hội của người) hay là động vật, thực vật, sự vật (Benjamin 1976; Allan 1977: 285; Bisang 1999; Aikhenval 2000, 2006; Löbel 2000; Alice và cộng sự 2021; và những công bố của nhiều nhà nghiên cứu khác).

Thuật ngữ ‘loại từ’ có thể được dùng với nghĩa rộng; và dựa vào các cấu trúc hình thái - cú pháp mà chúng tham gia, chúng được phân chia thành những tiểu loại như: ‘loại từ’ *chỉ loại* (noun classifiers), ‘loại từ’ *số* (numeral classifiers), ‘loại từ’ *sở hữu* (genitive classifiers), ‘loại từ’ *trong cấu trúc sở hữu* (classifiers in Possessive Constructions; hoặc: attributive/ relational classifiers), ‘loại từ’ *động từ* (verbal classifiers) - là những ‘loại từ’ kết liên với động từ để phân loại danh từ theo tính động vật hay hình dạng, kích thước, cấu trúc, vị trí của chúng, khi danh từ làm chủ ngữ không có bổ ngữ hoặc làm tân ngữ trực tiếp), ‘loại từ’ *định vị* (locative classifiers), ‘loại từ’ *trực chỉ* (deitic classifiers) (Aikhenvald 2000, 2006: 463 - 471; Alice và cộng sự 2021: 733-772).

Trước nay, trong các nghiên cứu hữu quan, những từ tiếng Việt như: *con, đàn, cây, cái, chiếc, người, quyển, bức, sự, việc, nổi, niềm, anh, thằng, con, đứa, kẻ*, thường được gọi là ‘loại từ’. Chúng ứng với hai tiểu

* Trường Đại học Hà Nội; email: nghienvd@vnu.edu.vn

¹ Trong bài này, trừ trường hợp trích dẫn nguyên văn, khi thuật ngữ *loại từ* đặt trong “dấu nháy đơn” bên trên: ‘loại từ’, thì điều này ngụ ý rằng: tôi đang đề cập đến nó theo quan niệm và cách dùng của các nhà nghiên cứu xác tín về ‘loại từ’ trong tiếng Việt.

loại, theo cách phân chia của các nhà nghiên cứu nước ngoài, là ‘loại từ’ chỉ loại (sortal classifiers) như: con gà, cây tre, đĩa con trai, cái mũ, chiếc dép và ‘loại từ’ đo lường (mensural classifiers) biểu thị đơn vị để tính đếm (đo/ đếm số chỉ của danh từ) như: hòn đá, tấm vải, ngôi nhà, miếng thịt.

Ở Việt Nam, thuật ngữ ‘loại từ’ được đề xuất sớm nhất trong *Việt Nam văn phạm* (cuốn sách ngữ pháp tiếng Việt đầu tiên do người Việt Nam - Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Phạm Duy Khiêm, soạn thảo bằng tiếng Việt - 1940): “Loại tự là tiếng đứng trước tiếng danh-tự để chỉ-định tiếng danh-tự ấy thuộc về loại nào” (tr.43)². Trước đó, trong các sách có liên quan do người Pháp hoặc người Việt biên soạn, đều không thấy thuật ngữ ‘loại từ’, trừ cuốn *Cours Elementaire D’Annamite* của Bouchet A. (năm 1908) có dùng thuật ngữ *classificateurs* (‘loại từ’ - tr. 39, 72), nhưng không được các nhà nghiên cứu và tài liệu đương thời đề ý đến.

Nhìn một cách khái quát, từ trước đến nay, về vấn đề ‘loại từ’, ý kiến của các nhà nghiên cứu có thể quy về ba nhóm. Nhóm thứ nhất coi ‘loại từ’ là những từ đi kèm danh từ, làm thành tố phụ (modifier) cho danh từ trong danh ngữ, có chức năng phân loại danh từ, điều biến nghĩa của danh từ. Đây là tư tưởng phổ biến của hầu hết các tác giả trong và ngoài Việt Nam³. Nhóm thứ hai cũng dùng thuật ngữ ‘loại từ’, nhưng đã trực tiếp hoặc gián tiếp coi chúng là một tiêu loại

của danh từ⁴. Nhóm ý kiến thứ ba: không dùng thuật ngữ ‘loại từ’⁵. Bên cạnh những ý kiến “kiên định” với ‘loại từ’, cũng đã có những ý kiến trực tiếp hoặc gián tiếp thừa nhận bản chất và tư cách danh từ của ‘loại từ’, nhưng ý tưởng mặc nhiên về chức năng “phân loại/ định loại cho danh từ” của ‘loại từ’ vẫn là phổ biến. Điều này tác động nhiều và mạnh đến công việc phân tích cấu trúc danh ngữ khi miêu tả ngữ pháp tiếng Việt. Ngay cả khi coi ‘loại từ’ là một tiêu loại của danh từ, nhiều nhà nghiên cứu vẫn tâm niệm chúng chỉ là thành tố phụ, để định loại cho danh từ trong danh ngữ [CLF + N] (‘loại từ’ + danh từ).

Trong bài viết này, tôi sẽ trình bày những khảo sát và phân tích ngữ liệu thu thập được từ những nguồn ngữ liệu thành văn từ thời tiếng Việt cổ cho đến tiếng Việt ngày nay, nhằm tiếp tục góp phần làm rõ những thuộc tính ngữ pháp, ngữ nghĩa căn bản của các ‘loại từ’ và xác định tư cách ngữ pháp thực sự của chúng. (Tên đầy đủ, tên viết tắt của các nguồn ngữ liệu đó và một số chữ viết tắt khác, được ghi ở cuối bài). Có hai câu hỏi cần được làm rõ là: (i) Những từ được gọi là ‘loại từ’ có chức năng phân loại/ định loại cho danh từ đi kèm (đăng sau) chúng hay không; và (ii) Bản chất và các thuộc tính ngữ pháp, ngữ nghĩa của ‘loại từ’ là gì.

² Đầu tiên, sách dùng thuật ngữ *loại tự* (với nghĩa là ‘loại từ’); về sau, khi tái bản, mới dùng ‘loại từ’.

³ Trần Trọng Kim và cộng sự (khoảng 1940), Emeneau (1951), Nguyễn Đình Hòa (1957), Солнцев (1999), Thompson (1965), Trương Văn Chính và cộng sự (1963), Lê Văn Lý (1968), Bustrov và cộng sự 1975, Nguyễn Tài Căn (1975a, 1975b), Dyvik (1983), Панфилов (1993), Lê Cận và cộng sự (1983), Nguyễn Phú Phong (2002), Diệp Quang Ban và cộng sự (1991), Diệp quang Ban (2005), Lưu Văn Lăng (1997), Lý Toàn Thắng (1997), Trần Đại Nghĩa (1998), Löbel (2000), Alves (2007, 2022), Đinh Văn Đức (2001, 2010), Simpson (2005), Vũ Văn Đại (2014), Simpson và cộng sự (2018), Walter và cộng sự (2020).

⁴ Emeneau (1951), Nguyễn Đình Hòa (1957), Nguyễn Tài Căn (1975a, 1975b), Phan Ngọc (1988), Lê Biên (1999), Diệp Quang Ban (2005), Nguyễn Phú Phong (2002, 2005), Panfilov (1993), Nguyễn Văn Lộc và cộng sự (2017).

⁵ Trương Vĩnh Ký (1883), Nguyễn Kim Thản (1963, 1969), Phan Ngọc (1988), Diệp Quang Ban (1991), Nguyễn Hữu Quỳnh (1994), Nguyễn Văn Lộc và cộng sự (2017), Trà ngân (1943), Bùi Đức Tịnh (1996), Phan Khôi (1955), Shuskji (Щуцкий 1934), Cao Xuân Hạo (1998a, 1998b, 1998c), Hoàng Dũng và cộng sự (2008), Vũ Đức Nghiệu (2023, 2020, 2017-18).

2. Về khả năng và chức năng phân loại danh từ của ‘loại từ’

Trong một bài nghiên cứu gần đây (Vũ Đức Nghiệu 2023), những khảo sát, phân tích của tôi về các ngữ liệu tiếng Việt lịch sử hữu quan cho thấy: ‘loại từ’ tiếng Việt không có chức năng định loại danh từ đi kèm với chúng. Ở đây, tôi xin nhắc lại mấy điểm chính như sau:

2.1. Nếu ‘loại từ’ là những từ có chức năng định loại cho danh từ kết hợp với chúng, thì làm sao hai hoặc hơn hai ‘loại từ’ khác nhau lại cùng có khả năng kết hợp được với một danh từ. Ngữ liệu cho thấy một thực tế rất đa dạng: những ‘loại từ’ khác nhau, thậm chí “trái ngược” nhau về nghĩa (ví dụ: *con* - *cái*) hoặc đồng nghĩa với nhau (ví dụ: *cái* - *chiếc*), cùng có khả năng kết hợp được với một danh từ; ví dụ như trong các bảng: 1. 2. 3. 4. dưới đây.

Bảng 1: Những ‘loại từ’ khác nhau có cùng khả năng kết hợp với một danh từ (trong tiếng Việt xưa và nay) ở cùng và/ hoặc không cùng một văn bản

Danh ngữ		Nguồn
cái	vẹt	Qatt. Bảo kính cảnh giới
con	vẹt	t.Việt hiện nay
con	lều	Qatt. Mạn thuật 2
cái	lều	t.Việt hiện nay
chiếc	lều	t.Việt hiện nay
túp	lều	t.Việt hiện nay
cái	sao	Phgi, tr.30,
ngôi	sao	Phgi, tr.20; t.Việt hiện nay.
ông	sao	t.Việt hiện nay
phiến	sách	Qatt. Ngôn chí 17
cuốn	sách	Dic.1651. co.143; t.Việt hiện nay
quển	sách	Dic.1651. co.628, Sss. tr.63; t.Việt hiện nay
pho	sách	Dic.1651. co.601, Sss., tr.418
con	sách	Sss, tr.4; Phgi, tr.258; TvK, tr.26
con	lịch	Sss, tr.559
quyển	lịch	t.Việt hiện nay
tờ	lịch	t.Việt hiện nay
cái	đười ươi	ChN. tr.177
con	đười ươi	Nhdung. tr.415
chiếc	nhận	TkML.q4. tr.44b; Côtô. ⁶ tr.121
con	nhận	t.Việt hiện nay
cái	nhận	TkML. q.1. tr.71a
giòng	sông	tTĐa, tr.143
con	sông	tTĐa, tr.93
cái	sông	Gram.TvK, tr.27
con	tàu	tTĐa, tr.225
chiếc	tàu	tTĐa, tr.225
chiếc	ngựa	Tt.khuc; câu 441

⁶ Nguyễn Tuân 1986. *Cô Tô. Ký*. Hà Nội. Nhà xuất bản Văn học. (In lần đầu 1965).

con ngựa TkMl.q.2.tr.11a; Sss. tr.24;
t.Việt hiện nay

Trong tiếng Việt ngày nay, bức tranh kết hợp giữa các ‘loại từ’ với danh từ còn đa dạng hơn nhiều. Chẳng hạn:

chiếc, con, cái, cánh	+	điều
chiếc, con, cây	+	sào
cái, chiếc, tấm	+	bánh
chiếc, con	+	nhạn
bức, tờ	+	tranh
ngôi, tòa, túp, nóc, cái	+	nhà
chiếc, cái, cỗ	+	xe tăng/ xe/ kiệu
quả, trái	+	chuối/ cam/ ôi/ đào
cái, cây	+	bút/ gậy/ cò/ đàn/ thước
cái, con	+	xe/ ngỗ/ dao
con, trận	+	gió/ bão/ mưa/ đau bụng
cục, viên, hòn, mẫu	+	phấn/ gạch/ đá
hòn, viên	+	bi/ đá/ gạch/ ngói/ đạn
ngọn, cây, cái	+	roi/ đèn/ cò
.....	+	

Bảng 2: ‘Loại từ’ *cái* và *con* cùng có khả năng kết hợp với một danh từ, được ghi trong những văn bản khác nhau

Danh ngữ	Nguồn	Danh ngữ	Nguồn
cái ba ba	ChN, tr.183	con ba ba	Dic.1772, ĐNqatv
cái cây	ChN, tr.184	con cây	Dic.1772
cái chim	KhL, tr.24a,Qatt. Bảo kính, b.23	con chim	tTĐa, tr.98 Gram.TvK.1883
cái chuột	TkMl,q3. tr.65b	con chuột	Nhd. tr.413
cái cóc	Nhd, tr.421	con cóc	ĐnQng.
cái đóm nháng	KhL, tr.46b	con đóm	tTĐa, tr.124
cái đười ươi	ChN, tr.177	con đười ươi	Nhd. tr.415
cái sáo	Sss, tr.566	con sáo	tTĐa, tr.90
cái kiến	Nhd, tr.420	con kiến	Dic.1887
cái ong	Nhd, tr.420	con ong	ĐnQng.
cái ốc	Nhd, tr.418	con ốc	ĐnQng.
cái rắn	TkMl,q2. tr.34aT; LsA. tr.176; ThNa, c.2936	con rắn	Dic.1887
cái sáo	Sss, tr.566	con sáo	tTĐa, tr.90
cái sọc	ĐnQng.	con sọc	Nhd. tr.415
cái tấm	Nhd, tr.353	con tấm	ĐnQng.
cái vịt	ChN. tr.133; TkMl, q.1. tr.40a; Sss, tr.135	con vịt	Sss.tr.469

cái bừa	Nhd, tr.373	con bừa	TkML, q.1.tr.4b
cái quay	CoN.	con quay	Sss; Dic.1838; tTĐa; ĐNgatv; VnTđ; TđVn
cái tiện	Nhd. tr.379	con tiện	ChN. tr.124

Bảng 3: ‘Loại từ’ **cái** và **con** cùng có khả năng kết hợp với một danh từ, được ghi ngay trong cùng một văn bản

Nguồn	D. Ngữ		D. Ngữ	
ChN. kỷ 16-17	cái tò vò	tr.213	con vò/ tò vò	tr.186
TkML. cuối tk.16 - đầu17	cái thỏ	q.3, tr.38a	con thỏ	q.3, tr.63
ThNam. cuối tk. 17	cái cáo	c.7392	con cáo	c.7233
Sss.	cái vịt	tr.135	con vịt	tr.469
Dic.1887	cái kiến	tr.vii	con kiến	tr.vii
	con rắn	tr.vii	cái rắn	tr.vii
	cái sâu	tr.viii	con sâu	tr.viii
Gram.TvK. 1883	cái dao	tr.27	con dao	tr.25
	cái sông	tr.27	con sông	tr.26
	cái chim	tr.27	con chim	tr.23
ĐNgatv. 1895	cái kiến	tr.186	con kiến	tr.186
Gramm. 1897	cái rắn	tr.39	con rắn	tr.39
	cái mối	tr.39	con mối	tr.39
	cái sâu	tr.39	con sâu	tr.39
	cái cóc	tr.39	con cóc	tr.39
	cái kiến	tr.39	con kiến	tr.39
	con gián	tr.39	cái gián	tr.39
ĐNQn. 1899	cái cóc	tr.323	con cóc	tr.333
	cái gà	tr.296	con gà	tr.289
	cái giò	tr.332	con giò	tr.334
	cái ngải	tr.140	con ngải	tr.140
	cái ong	tr.326	con ong	tr.158
	cái ốc	tr.322	con ốc	tr.323
	cái sâu	tr.331	con sâu	tr.334
	cái sọc	tr.305	con sọc	tr.304
	cái tấm	tr.140	con tấm	tr.325
tTĐa. 1912-1915	cái oanh	tr.159	con oanh	tr.124
	cái hạc	tr.129	con hạc	tr.105
	cái én	tr.235	con én	tr.82

Bảng 4: ‘Loại từ’ **cái**, **chiếc**, **con** cùng có khả năng kết hợp với một danh từ, được ghi trong cùng hoặc không cùng một văn bản

Danh ngữ		Nguồn
chiếc	lều	t.Việt hiện nay
con	lều	Qatt. Mạn thuật 2
cái	lều	t.Việt hiện nay
chiếc	thuyền	tTĐa. tr.85; NHdn.tr.37
con	thuyền	tTĐa. tr.139; t.Việt hiện nay

chiếc	nhạn	TkMl. q4.tr.44b; Côtô. tr.121
con	nhạn	tiếng Việt hiện nay
cái	nhạn	TkMl. q.1. tr.71a
chiếc	ngựa	Tt.khúc
con	ngựa	TkMl. q.2. tr.11a
chiếc	sào	ChN. tr.132
con	sào	Côtô. tr.121
chiếc	tàu	tTĐa. tr.225
con	tàu	tTĐa. tr.225
chiếc	diều	t.Việt hiện nay
con	diều	t.Việt hiện nay
cái	diều	t.Việt hiện nay
cánh	diều	t.Việt hiện nay
chiếc	đuă	Sss. tr.427; t.Việt hiện nay
cái	đuă	t.Việt hiện nay

2.2. Rõ ràng hơn nữa là sự tồn tại của hai kiểu danh ngữ “trái ngược nhau” là: ‘*cái* + N [+ An] (động vật)’ và ‘*con* + N [- An] (bất động vật)’ như: *cái vịt* (ChN. tr.133), *cái cáo* (TkMl,q3. tr.60a), *cái gà* (ĐNQn), *con bừa* (TkMl,q1. tr.4b), *con lều* (Qatt. Mạn thuật 2), *con tiện* (ChN. tr.124). Nếu ‘loại từ’ có chức năng định loại cho danh từ kết hợp với chúng, thì không thể có hai kiểu danh ngữ đó. Dưới đây là số liệu về danh ngữ thuộc hai kiểu đó, trong những nguồn ngữ liệu được khảo sát.

Bảng 5: Số liệu khảo sát⁷ danh ngữ “*cái* + N [+ An]” và danh ngữ “*con* + N [- An]”

TT	NGUỒN NGỮ LIỆU	VIẾT TẮT	THỜI GIAN	<i>cái</i> + N [+ An]	<i>con</i> + N [- An]
1	Phật thuyết	Pth	tk.11-12	0	1
2	Cư trần lạc đạo	Cutrần	tk.13	0	1
3	Đắc thú lâm tuyền	Đthú	tk.13	0	0
4	Vịnh Hoa Yên tự phú	HYên	tk.13	0	0
5	Khóa hư lục	KhL	? tk.14	6	1
6	Nam dược quốc ngữ phú	NdQp	tk.14	13	1
7	Thập giới cô hồn	Thgiới	tk.15	0	1
8	Quốc âm thi tập	Qatt	tk.15	4	6
9	Hồng Đức quốc âm thi tập ⁸	HĐqâ	tk.15	5	3

⁷ Số liệu trong bảng này chưa khừ bỏ sự trùng nhau của danh ngữ giữa các nguồn ngữ liệu khác nhau. Trong mỗi văn bản, chỉ thống kê những danh ngữ khác nhau có cùng mô hình cấu tạo. Một danh ngữ xuất hiện nhiều lần thì cũng chỉ tính là một danh ngữ. Mô hình danh ngữ **con + N [- An]**, gồm cả những danh ngữ gọi tên sự vật bằng phương thức ẩn dụ như: *con trụ*, *con tiện*, *con xô*, *con dọi*, *con cúc*, *con toán*, *con đen*, *con cờ*, *con nước*, *con quay*, và: *con dao*, *con sông*, *con mắt*. Nhưng những danh ngữ **con + N [+ An]**, dùng với nghĩa ẩn dụ, làm tên gọi của sự vật như: *con cò* (= cái cò súng), *con chuột* (= bắp tay nổi lên), *con bướm* (= cái móc áo), thì không tính. Danh ngữ *con ruộng* (người làm ruộng - HĐqâ. Thiên địa môn, b.24), *con chèo* (ChN.tr.140), là danh ngữ bình thường, giống như *con ở* (ChN. tr.93), *con hát* (Dic.1651), *con bãi* (ChN. tr.93), *con bọm* (ChN. tr.93), *con chơi* (ChN. tr.93), (có nghĩa chỉ người, hàm ý không tôn trọng) cũng không được tính vào đây.

10	Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa	ChN	tk.16-17	58	9
11	Cổ Châu hạnh	CổchH	c.tk.16 - đ.17	0	1
12	Cổ Châu lục	CổchL	c.tk.16 - đ.17	0	1
13	Truyền kỳ mạn lục	TkMl	c.tk.16 - đ.17	19	4
14	Phép giảng tám ngày	Phgi	1651	4	2
15	Lịch sử nước Annam	LsAn	1659	3	0
16	Dictionarivm Annnamiticvm Lvsitanvm et Latinvm ⁹	Dic.1651	1651	32	7
17	Thư thế kỷ XVII	Thư17	tk.17	0	0
18	Thư thế kỷ XVIII	Thư18	tk.18	0	1
19	Chinh phụ ngâm khúc	ChpN	tk.18	0	0
20	Cung oán ngâm khúc	CoN	tk.18	1	3
21	Thiên Nam ngữ lục	ThNam	c.tk.17	7	4
22	Hộ pháp luận	HpL	tk.18	1	0
23	Đại Nam Quốc sử diễn ca	ĐNQs	tk.19	0	1
24	Dictionarium Anamitico Latinum	Dic.1772	1772-73	0	13
25	Truyện Kiều	TK	tk. 18	1	1
26	Sách sổ sang chép các việc	Sss	1822	10	8
27	Nhật dụng thường đàm	Nhd	1821-1827	32	0
28	Dictionarium Anamitico Latinum ¹⁰	Dic.1838	1838	0	18
29	Vocabulaire Francais-Annamite et Annamite-Francais	Vo.Auba.	1861	0	8
30	Tự tình khúc	Tt.khuc	sau 1862	1	2
31	Chuyến đi Bắc Kỳ 1876	ChđiBk	1876	0	0
32	Grammaire de la Langue Annamite	Gram.TVK.	1883	6	52
33	Dictionarium Anamitico Latinum	Dic.1877	1877	3	17
34	Thầy Lazaro Phiên	LPhiên	1887	0	4
35	Sách dẫn đăng	SDđ	1889	1	3

⁸ Nguồn ngữ liệu này là thơ thế kỷ XV, nhưng những nghiên cứu gần đây cho biết trong đó có lẫn một số bài thời Lê Trịnh về sau này. Tuy vậy, tôi vẫn thu thập nguồn ngữ liệu này cho đầy đủ.

⁹ Về số liệu này, xin xem thêm: Vũ Đức Nghiệu (2020: 225).

¹⁰ Trong cuốn sách *Ngữ pháp lịch sử tiếng Việt: Từ và ngữ đoạn* (Vũ Đức Nghiệu 2020), tôi chỉ kiểm kê trên bản dịch Việt ngữ phân giới thiệu của Taberd (1838) và Theurel (1877) về tiếng Việt (in trong sách *Ngữ pháp tiếng Việt của Taberd 1838*; tác giả: Nguyễn Khắc Xuyên; Nhà xuất bản Thời Điểm, tại Mỹ, ấn hành năm 1994), nên đã cung cấp số liệu ở bảng 3.1., tr.225 là:

NGUỒN NGỮ LIỆU	THỜI GIAN	cái + N [+ An]	con + N [- An]
Ngữ pháp Taberd	tk.19	0	11
Ngữ pháp Theurel	tk.19	3	0

Nay, tôi kiểm kê bảng từ của hai từ điển, và bổ sung để có số liệu trong bảng 5 này.

36	Đại Nam quốc âm tự vị	ĐNqatv	1895	1	16
37	Grammaire Annamite à l'usage des Francais de l'Annam et du Tonkin	Gram.PGV	1897	6	16
38	Dictionaire Annamite - Francais	Dic.1898	1898	0	12
39	Đại Nam quốc ngữ	ĐNQn	1899	81	6
40	Nam Hải dị nhân	NHdn	1912	0	4
41	Thơ Tản Đà	tTĐa	1912 - 1915	5	9
42	Tổ Tâm	Ttâm	1922	0	4
43	Việt Nam tự điển	VnTđ	1931	4	7
44	Từ điển Việt Nam	TđVn	1958	0	8
45	Từ điển tiếng Việt	TđVhP	2010	0	21

Thực chất của những khả năng kết hợp và vấn đề nêu tại điểm 1.1., 1.2 bên trên là ở chỗ: ‘loại từ’ chính là *danh từ đơn vị*, biểu thị đơn vị để tính đếm sở chỉ của danh từ (khối) đi kèm với chúng. ‘Loại từ’ không phải là phương tiện để định loại các danh từ theo sở chỉ của danh từ. (Xin xem điểm 3. dưới đây).

Việc lựa chọn một ‘loại từ’ nào đó trong số những ‘loại từ’ cùng có khả năng kết hợp với một danh từ, hoặc lựa chọn một danh từ nào đó trong số những danh từ có cùng khả năng kết hợp với một ‘loại từ’, không khác gì sự lựa chọn yếu tố trong các hệ đối vị (paradigm) để bảo đảm tính tương thích về ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng của các thành tố kết hợp với nhau. Ví dụ:

{thằng/ đứa/ tên} + {em/ giặc/ địch/ trộm}
{cục/ viên/ hòn/ mẫu} + {phân/ gạch/ đá}.

Mặt khác, sự tri nhận của người nói về sự vật, các phương thức ẩn dụ, hoán dụ trong việc định danh (denomination) cũng là những lý do không kém phần quan trọng để các từ “lựa chọn nhau”. Ví dụ:

{con/ cái/ chiếc/ cánh} + {điều}
{cái, con} + {xe/ ngỗ/ dao}.

2.3. Trong các danh ngữ có ‘loại từ’ [CLF + N] như: *con gà, tảng đá, cây cau*, việc xác định thành tố nào là thành tố chính, là vấn đề quan trọng. Nếu dùng phép kiểm chứng: “dùng câu hỏi có từ nghi vấn như: *gì? nào?* để hỏi và dùng các danh ngữ [CLF + N] để trả lời”, ta sẽ thấy vị trí và vai trò của các danh từ trong danh ngữ ứng với vị trí và vai trò của *gì, nào* trong câu hỏi. Chúng làm bổ ngữ (comlement), định loại (chỉ ra loại) cho các ‘loại từ’.

Các danh ngữ (1)a, (1)b, (1)c, (1)d dưới đây có thể lần lượt được dùng để trả lời câu hỏi: *Viên gì? Hạt gì? Điều gì? Cành gì?*

- (1) a. viên thuốc. c. *thôi* vàng.
b. hạt ngô. d. *tám* gỗ.

Các danh ngữ như (2)a, (2)b, (2)c, (2)d dưới đây lại lần lượt được dùng để trả lời câu hỏi *Thuốc gì? Ngỗ gì? Thuốc là gì? Đào gì?*

- (2) a. thuốc viên. c. vàng *thôi*.
b. ngô hạt. d. gỗ *tám*.

Mặt khác, ta cũng thấy, quan hệ ngữ pháp, ngữ nghĩa giữa các thành tố trong mỗi danh ngữ đó cũng hoàn toàn không khác gì quan hệ ngữ pháp ngữ nghĩa trong những danh ngữ có mô hình [N₁ + N₂] như:

- (3) [N₁ + N₂] → [N₂ + N₁]

a. lợn thịt	→	a'. thịt lợn
b. giếng nước	→	b'. nước giếng
c. bò sữa	→	c'. sữa bò
d. que kem	→	d'. kem que.

Rõ ràng là trong tất cả các danh ngữ ở (1) (2) và (3) trên đây, chính thành tố đứng sau của chúng mới là thành tố biểu thị ý nghĩa “loại” cho thành tố đứng trước, *xác định loại* cho thành tố đứng trước. Những ‘loại từ’ như *viên, hạt, thỏi, tấm* chỉ phân loại cho danh từ khi chúng giữ vai trò của một điều biến tố (modifier), đứng sau danh từ. Chỉ khi đó thôi, chúng mới làm thành tố phụ cho danh từ đứng đằng trước. Ngữ pháp, ngữ nghĩa của các ‘loại từ’ như trong (1) và (2) trên đây (*viên, hạt, thỏi, tấm*) là ngữ pháp, ngữ nghĩa của các danh từ.

2.4. Bên cạnh những ngữ liệu nêu trên đây, từ nguyên của hai ‘loại từ’: *cái* và *chiếc* (hai ‘loại từ’ “điển hình”) cũng có thể được xem như một minh chứng để góp phần làm rõ vấn đề.

Cái và *chiếc* vốn là hai từ vay mượn từ tiếng Hán. Âm Hán thượng cổ (Old Chinese) của chúng được Baxter và cộng sự (2014) phục nguyên lần lượt là *kʰa[r]-s và *tek¹¹. Âm Hán trung đại (middle Chinese) của chúng được phiên chuyển (không phải phục nguyên), lần lượt là *kaH* (chữ Hán: 個) và *tsyek* (隻). Âm Hán hiện đại của 個 là [gě], của 隻 là [zhī]. Âm Hán Việt của từ 個 (hoặc viết 个) trong tiếng Việt là *cá*, của từ 隻 là *chích*. *Cái* có nguồn gốc từ tiếng Hán cổ *kʰa[r]-s, *chiếc* có nguồn gốc từ tiếng Hán cổ *tek. Cách phát âm *cái* và *chiếc* của hai từ này không khởi sinh từ ngữ âm của

hai từ Hán Việt tương ứng: *cá* 個 và *chích* 隻¹².

Về mặt ngữ pháp, ngữ nghĩa, từ trước đến nay, trong tiếng Hán, cả từ 個 (*kʰa[r]-s → *kaH* → *gě*) lẫn từ 隻 (*tek → *tsyek* → *zhī*) đều được gọi là *lượng từ* (quantifier - từ chỉ đại lượng tính đếm). Các từ điển tiếng Hán hữu quan và các nghiên cứu của Baxter và cộng sự (2014: 34, 153), Schuessler (2007: 248, 614), Zograf (И.Т. Зорграф 2005: 41-43), đều có nói điều này.

Từ điển Việt - Bồ Đào Nha - Latinh (Dictionarium Annamiticum Lusitanum, et Latinum - 1651) có ghi: “*Cái này esta cousa: hoc. cá này idem*” (*cái này như cá này* - cột 79). Tức là trong từ điển 1651, hai từ: *cái* và *cá* được xác định là đồng nghĩa. Đó chính là lý do vì sao trong từ điển này và các văn bản thế kỷ XVI - XVII như *Cổ Châu lục*, *Truyện kỳ mạn lục* ghi các danh ngữ như:

¹² Các nghiên cứu về từ gốc Hán của tiếng Việt, trước nay đều phân định ba lớp (theo thời gian chúng được vay vào tiếng Việt), gồm: từ cổ Hán Việt, từ Hán Việt, từ Hán Việt Việt hóa. Theo đó, *từ Hán Việt Việt hóa* là những từ Hán Việt được biến đổi theo ngữ âm tiếng Việt (tức là được Việt hóa về mặt ngữ âm) thêm một lần nữa. Những kết quả nghiên cứu âm vị học lịch sử tiếng Hán và các ngôn ngữ Sinitic, âm vị học lịch sử tiếng Việt và ngôn ngữ Việtic cho thấy một thực tế không phải vậy. Tôi hy vọng sẽ trình bày vấn đề đó trong một dịp khác.

¹² Vì vậy, có rất nhiều trường hợp đối dịch từng chữ được. Ví dụ, bài *Tuyệt cú* của Đỗ Phủ (thơ Đường) có hai dòng: 兩黃鸝鳴翠柳, 一行白鷺上青天 (Lưỡng *cá* hoàng ly minh thúy liễu, nhất hàng bạch lộ thượng thanh thiên) được Tân Đà dịch thành: “Hai *cái* oanh vàng kêu liễu biếc, một hàng có trắng vút trời xanh”.

¹¹ Schuessler (2007: 248, 614) phục nguyên hai từ này thời tiếng Hán thượng cổ (Old Chinese) lần lượt là *kʰai, *tek, và vào giai đoạn cuối thời nhà Hán (Later Han Chinese), lần lượt là *kai^C, *tsek.

cái gắm vàng	CổChL.	câu 204
cái lựa	TkML. q3.	tr.57b
cái bố	Dic.1651.	cột 48
cái đ ốc (vóc)		cột 71
cái đui (đuì)		cột 242
cái lĩnh (lĩnh)		cột 410
cái lựa		cột 428
cái nhiều (nhiều)		cột 550
cái phẳng		cột 595
cái rề		cột 644
cái the		cột 753.

Trong các danh ngữ vừa nêu, các danh từ: *gắm, lựa, bố, đui, lĩnh, nhiều, phẳng, rề, the, vóc* đều là danh từ khối [- đếm được], là tên gọi của các loại sản phẩm dệt khác nhau. Từ *cái* biểu thị *đơn vị tính/ đếm* các loại sản phẩm đó, không khác với những từ như: *tám, cây, cuộn, thứ, loại* của tiếng Việt ngày nay. *Cái* trực tiếp kết hợp với danh từ khối [- đếm được], chỉ chất liệu. *Cái* đứng trước danh từ trong các danh ngữ đó không phải để *phân loại* danh từ, mà để biểu thị *một cá thể đơn nhất* (individuator), *một đơn vị* (units) được *phân lập*, để tính đếm các sở chỉ tương ứng “*gắm, lựa, bố, đui, lĩnh, lựa, nhiều, phẳng, rề, the, vóc*”.

Trước nay, trong các bản dịch Hán - Việt, nhất là dịch thơ, người ta thường xuyên dùng từ *cái* để dịch từ Hán Việt *cá*¹³. Trong khẩu ngữ tiếng Việt hiện đại, những cách nói như dưới đây là rất bình thường và thường xuyên được sử dụng.

- Tắm một *cái* cho nó mát.
- Ngã một *cái* đau quá.
- Ngồi uống (rượu) *cái* đã, rồi hãy về.

¹³ Vì vậy, có rất nhiều trường hợp đối dịch từng chữ được. Ví dụ, bài *Tuyệt cú* của Đỗ Phủ (thơ Đường) có hai dòng: 兩黃鸝鳴翠柳, 一行白鷺上青天 (Lưỡng *cá* hoàng ly minh thủy liễu, nhất hàng bạch lộ thượng thanh thiên) được Tản Đà dịch thành: “Hai *cái* oanh vàng kêu liễu biếc, một hàng có trắng vút trời xanh”.

Như vậy, bất kỳ một lần thực hiện hoặc một kết quả thực hiện công việc nào đó, đều có thể được phân lập, được “vật hóa” để cho có *vật tính* (thingness); và được tính, đếm bằng *cái*. (Trong lời nói, từ *một* thường được phát âm lướt nhẹ, nhược hóa đến mức gần như không được nghe thấy, hoặc chỉ còn nghe thấy như có âm [m] rất nhẹ trước *cái*: [m^hcái]. Chẳng hạn: *Tắm m’cái cho nó mát*). Từ *cái* trong những cách nói như thể biểu thị đơn vị tính đếm kết quả một hành động, không khác với những cách nói như: *đâm cho một quả; đâm hai nhát; mắng cho một trận; ngủ một giấc; bắn hai phát; tiêm 2 mũi; đi một chuyến*.

Như bên trên đã nói, trong Hán ngữ và Hán ngữ học, *Zhī 隻 (chích)* cũng được xác định là lượng từ chỉ ‘một đơn vị’ động vật hoặc sự vật. Ví dụ: 一隻雞 (*nhất chích kê*: một con gà) 一隻耳環 (*nhất chích nhĩ hoàn*: một chiếc hoa tai). Trong Việt ngữ, từ *chiếc* cũng có cách dùng không khác. Trong *Truyện Kiều* chẳng hạn, có hàng loạt danh ngữ có từ *chiếc* là danh từ chỉ đơn vị động vật, sự vật như: *chiếc thoa, chiếc khăn, chiếc vành, xuyên vàng hai chiếc, chiếc bóng, chiếc thân, chiếc bách, chiếc lá bơ vơ*. Trong tiếng Việt hiện đại, có: *chiếc xuống con, chiếc lá thu phai, chiếc khăn piêu, chiếc khăn tay, chiếc vòng cầu hôn, chiếc đũa thần*.

Như vậy, trên cả bình diện đồng đại lẫn lịch đại, hai từ: *cái*, *chiếc* rõ ràng không phải để phân loại gì cả. Từ nguồn gốc, chúng vốn là hai danh từ biểu thị đơn vị để tính đếm đối tượng được gọi tên bằng danh từ đi kèm với chúng; và khi được vay mượn vào tiếng Việt, ý nghĩa “*chỉ đơn vị*” của hai từ này (và những từ khác cùng loại, không được trình bày ở đây) vẫn được duy trì (bên cạnh những thay đổi, phát triển khác, nếu có). Các phần dưới đây sẽ trình bày về bản chất và tư cách *danh từ đơn vị* của các ‘loại từ’.

3. ‘Loại từ’ là danh từ

Trong các nghiên cứu về Việt ngữ học, ‘*loại từ*’ được coi là từ chức năng (function words - Đông phương học truyền thống gọi là *hư từ*, vì chúng được cho là không biểu thị khái niệm, không chỉ ra người/ vật/ sự vật). Đối với ngữ pháp học, căn cứ để xem xét một từ thuộc từ loại nào, phải là bản chất ngữ pháp và các đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của nó. Nếu căn cứ vào những đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của các ‘loại từ’, chúng ta không thể không thấy rằng chúng là các danh từ. Điều này, ít nhất cũng được thể hiện qua những điểm trình bày dưới đây.

3.1. Các ‘loại từ’ hoàn toàn có thể làm trung tâm của danh ngữ. Ví dụ:

- (4) a. (pizza) thì nướng *cả cái*
b. (sách) chỉ còn *vài quyển này*
c. (trâu) họ có *ba con*
d. (thuốc) phải chọn *chiếc trắng*.

3.2. Các ‘loại từ’ trực tiếp kết hợp được với các loại định ngữ như mọi danh từ bình thường khác. Cụ thể là:

- Kết hợp với định ngữ hạn định/ chỉ loại.

- (9) a. (bạn bè cũ) *người ở quê, kẻ ở thành phố*
b. (hàm răng) *chiếc rụng, chiếc lung lay*
c. Các thư từ giấy má ..., *cái* thì đề “Những điều trông thấy”, *cái* thì “Ý tưởng của một bọn thiếu niên”, *cái* thì “Việc năm 1918”, *cái* thì “Bóng chim tăm cá”... (Tâm. tr.2).

- (5) a. cầm *chiếc dép*
b. gắp *con mưa*
c. lo *cái ăn, cái mặc*

(So sánh với: giọt nước, tiếng sấm, bát cơm, vườn rau, ngày hè).

- Kết hợp với định ngữ miêu tả:

- (6) a. đưa *cái (áo) mới* cho tôi, cất *cái cũ* đi
b. một *thằng mê cờ bạc*
c. *người về* thì vui, *kẻ đi* thì buồn

(So sánh với: *cá lớn* nuốt *cá bé*; *cây cao bóng cả*).

- Kết hợp với định ngữ là đại từ chỉ xuất (demonstrative pronoun), kể cả đại từ chỉ xuất có ý nghĩa phiếm định (indeterminative demonstrative pronoun):

- (7) a. *cái* nào cũng được
b. mày cầm *cái này* cho *thằng kia*
c. *con* (bò) ngoài này hơi gầy

(So sánh với: *cha* nào *con* ấy; *làng* này giàu nhất; *cây kia* mới đẹp).

- Kết hợp với định ngữ là một tiểu cú:

- (8) a. *cái* tôi muốn không phải là *cái* anh nghĩ đâu
b. *chuyến* họ đi Mai Châu vui lắm
c. *cái* (nhà) anh giới thiệu cho tôi ở xa quá

(So sánh với: *Tiền* *con* kiếm được không nhiều. *Chuyến* *anh* kể với tôi lạ thật).

3.3. Các ‘loại từ’ có thể tự mình đảm nhiệm vai trò của danh ngữ chỉ gồm một danh từ (bare noun) để làm thành phần câu: chủ ngữ/ đề ngữ, bổ ngữ, định ngữ (mặc dù có bị giới hạn trong một số điều kiện nhất định: ngữ cảnh được biết/ được xác định trước). Cụ thể là:

- Làm đề ngữ/ chủ ngữ trong một cặp đề/ cặp chủ ngữ tương phản:

- Làm bổ ngữ cho một số động từ:

- (10) a. cua bể *bán con* đây (không bán cân)
b. *Có điều* là họ không thích làm thế
c. hàng hóa *chất đồng* trong kho
d. (sắn) *thái lát* để phơi khô.

- Làm định ngữ để định loại cho sở chỉ của danh từ đứng trước nó:

- (11) a. thuốc viên ↔ viên thuốc
b. thuốc lá điều ↔ điều thuốc lá
c. giấy thép ↔ thép giấy
d. thép tấm ↔ tấm thép.

Tuy nhiên, khi làm chủ ngữ, làm đề ngữ (theme), hoặc làm tân ngữ (object), bổ ngữ (complement), các ‘loại từ’ thường yêu cầu có yếu tố đi kèm để bảo đảm tính xác định về nghĩa cho mình.

- (12) a. *Cái* (bánh) *này* mới ngon
b. phát hiện một *kẻ lừa đảo*
c. đúng tiếng *con* (chó) *mực*
d. giá *bức tranh* hơi cao.

3.4. Trong danh ngữ có mô hình [CLF + N] thì chính ‘loại từ’ mới là thành tố đại diện cho danh ngữ. Điều này có thể kiểm chứng được.

Thứ nhất, khi rút gọn danh ngữ dùng trong câu trả lời vắn tắt, ta có thể lược bỏ các thành tố khác nhưng không thể lược bỏ ‘loại từ’. Nếu lược bỏ ‘loại từ’, thì ngữ pháp, ngữ nghĩa của cả ngữ đoạn sẽ bị thay đổi, bị phá vỡ. Chúng đại diện cho cả ngữ đoạn trong quan hệ ngữ pháp với các thành tố khác bên ngoài ngữ đoạn. Chúng là thành tố chính của danh ngữ. Ví dụ: Đề trả lời những câu hỏi như: *(Chị) nuôi mấy con chó? (Họ) có mấy đàn bò? (Anh) uống mấy viên thuốc?* người ta có thể nói (vắn tắt nhất):

- (13) a. bốn con b. hai đàn c. ba viên

mà không thể nói:

- a'. *bốn chó b'. *hai bò c'. *ba thuốc.

Các ‘loại từ’ như *con, đàn, viên* là những thành tố chính trong các danh ngữ đó, không thể lược bỏ. Có lẽ, vì ‘loại từ’ là thành tố chính của danh ngữ, đại diện cho danh ngữ, nhất là trong các trường hợp nói rút gọn, mà trước đây, cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, một số nhà nghiên cứu đã từng xem chúng là các *đại từ - pronomen* (Taberd 1838: p. xiii - xv, Theurel 1877: p.vii - viii, Bouchet 1908: 39).

Thứ hai, khi đưa danh ngữ vào làm câu trả lời cho câu hỏi có từ nghi vấn: ... *gì?* ... *nào?* ... *thế nào?* thành tố của ngữ đoạn ứng với từ nghi vấn của câu hỏi chính là thành tố phụ. Như đã trình bày tại điểm 1.1. bên trên, các từ nghi vấn *gì, nào, thế nào*, vốn là thành tố phụ trong cấu trúc ngữ pháp biểu thị nghi vấn. Từ tương ứng với chúng trong câu trả lời cũng sẽ là thành tố phụ trong cấu trúc ngữ pháp (ngữ đoạn) trả lời¹⁴. Ví dụ, trong các ngữ đoạn: *con chó, cái bút, quyển tiểu thuyết*, ta có thể lần lượt thay thế danh từ đứng sau ‘loại từ’ bằng từ *gì, nào*; và sẽ có:

- (14) Các câu hỏi:
a. Nuôi bốn *con* *gì* ?
b. Có ba *cái* *gì* ?
c. Thích *quyển* *nào* ?

Các câu trả lời:

- a'. Nuôi bốn *con* *chó*.
b'. Có ba *cái* *bút*.
c'. Thích *quyển* *tiểu thuyết*.

Trong các danh ngữ trên đây, các danh từ: *chó, bút, tiểu thuyết* là thành tố phụ cho *con, cái, quyển*; bởi vì *chó, bút, tiểu thuyết* có thể lược bỏ đi được, nhưng *con, cái, quyển* thì không.

¹⁴ Cách kiểm chứng này do Jakhontov (Яхонтов 1971) đề xuất và đã sử dụng có hiệu quả cao trong nghiên cứu của ông về tiếng Hán.

Có thể thấy, những thuộc tính nêu trên đây của ‘loại từ’ đều là thuộc tính quan yếu của danh từ. Đó là cơ sở đáng tin cậy để xác định các ‘loại từ’ là danh từ¹⁵.

¹⁵ Ở Việt Nam, người sớm nhất xác lập đầy đủ và cụ thể vị trí của từng thành tố trong *cấu trúc* danh ngữ tiếng Việt là Nguyễn Tài Cẩn, từ đầu những năm 1960. Nhưng liền đó, ông đã nhận ra những điểm còn chưa ổn trong phân tích và miêu tả của mình khi xác định ‘loại từ’ là thành tố phụ, định loại cho danh từ trong danh ngữ [CLF + N] (1975a: 292-293). Trong cuốn sách *Ngữ pháp tiếng Việt* (1975b), ông đề xuất mô hình thành tố chính/trung tâm của danh ngữ gồm hai bộ phận, bộ phận chính về mặt ngữ pháp do ‘loại từ’ đảm nhiệm và bộ phận chính về mặt từ vựng do danh từ đảm nhiệm. Mục đích của đề xuất này, theo ông, là “để khỏi gây xáo trộn quá lớn (...) đối với truyền thống” (tr. 215). Nhưng, ông thấy như thế vẫn chưa ổn. Trong bài viết công bố vào năm 1976 (Нгуен Тай Кан 1976: 163-170) có tên “*О конструкциях типа “существительное со значением единицы измерения + существительное”*” (Về các kiểu cấu trúc có dạng ‘Danh từ có ý nghĩa đơn vị đo lường + Danh từ’), ông phân định các danh ngữ có cấu trúc [Danh từ đơn vị/ ‘loại từ’ + Danh từ] thành bốn kiểu: (1) *một cân - một đàn*; (2) *một cân thịt - một đàn trâu*; (3) *một con - một người*; (4) *một con trâu - một người bạn*; và kiểm chứng qua cách đặt câu hỏi với từ nghi vấn để xác định thành tố phụ. Ông nhận xét: “Danh từ đứng sau ‘loại từ’ có thể dùng để trả lời câu hỏi có từ nghi vấn – gì? – nào? Ví dụ: *con gì? - con trâu. Ông nào? Ông hiệu trưởng*. Rõ ràng, các từ nghi vấn gì, nào trong câu hỏi thực hiện đúng cái chức năng của từ trả lời cho chúng. Ví dụ: *Ăn gì? Ăn cơm*. (gì cũng như *cơm*, là bổ ngữ cho động từ *ăn*). *Sách gì? Sách toán*. (gì cũng như *toán* là định ngữ cho danh từ *sách*)”. [Nguyên văn: “*Существительные, состоящие после классификатора могут использоваться как ответ на вопрос, выраженный при помощи вопросительных слов “что такой” и “какой”. Например: Con gì? (...) - Con trâu (...); Ông nào? (...) - Ông hiệu trưởng (...). Известно, что вопросительные слова “гì” и “нào” в вопросительных предложениях выполняют ту же функцию, что и слова, служащие ответами на них, например: “Ăn gì?” - “Ăn cơm ... (гì как и “cơm” - дополнение к глаголу “ăn” “есть”); “Sách gì?” - “Sách toán ... (гì как и “toán” - определение к существительному “sách” “книга”)*”. tr.166]. Cuối cùng, ông kết luận: “... sẽ hợp lý hơn rất nhiều nếu ta phân định thành bốn kiểu cấu trúc như nêu trên và thừa nhận: trong mỗi kiểu cấu trúc đó, danh từ đơn vị đo lường mới là từ chính; tức là trong các cấu trúc “‘loại từ’ + danh từ” thì ‘loại từ’ chứ không phải danh từ, mới là thành tố chính”. [Nguyên văn: “*Гораздо последовательнее, на наш взгляд, квалифицировать указанные четыре конструкции одинаково, считая, что в каждой из них главное слово - это существительное со значением единицы измерения, т. е.*

3.5. Đông phương học truyền thống ở Việt Nam, Trung Quốc coi ‘loại từ’ là từ chức năng (hư từ), không mang nghĩa khái niệm (conceptual meaning), nhưng thực ra, phải thấy rằng chúng biểu thị *một đơn vị để đo lường* (measure) và/ hoặc *tính đếm* (count). Tức là, chúng chỉ ra một cá thể *vật thực* (a single real thing) hoặc một cá thể *vật được phân lập ra trong trí tưởng* (a discreted thing in the mind) của chúng ta theo một chiều không gian, thời gian nào đó của hiện thực. Điều này đã trình bày tại điểm 1.4. bên trên.

Khi đứng trong danh ngữ [CLF + N], các ‘loại từ’ cần phải được “làm đầy” về nghĩa từ vựng, nhờ ngữ nghĩa, ngữ pháp của (những) từ ngữ khác kết hợp với chúng ở phía sau, là những thành tố phụ có vai trò *định chất* (qualitative postmodifiers) cho ‘loại từ’¹⁶. Nói cách khác, nghĩa của ‘loại từ’ có nội hàm (intension) không sâu mà ngoại diên (extension) thì quá rộng, nên nội hàm ấy cần được làm đầy, ngoại diên ấy cần được thu hẹp, để bảo đảm tính xác định của nội dung được biểu hiện. Danh từ khối (mass noun) hoặc đại từ chỉ xuất (kể cả những đại từ chỉ xuất có ý nghĩa phẩm định) làm định ngữ cho ‘loại từ’ để đảm nhiệm vai trò “*định chất*”, làm rõ nội dung biểu hiện (nghĩa) cho ‘loại từ’. Ví dụ, trong điều kiện phát ngôn bình thường, người ta có thể nói:

- (15) a. *con này là gà tây*
b. *mua quyển vở cho nó*
c. *tôi nhớ khi bị covid;*

mà không thể nói:

- a’. **con là gà tây*

что в конструкции “классификатор + существительное” главным словом является классификатор, а не существительное”. tr. 167].

¹⁶ Nguyễn Tài Cẩn (1976) phân tích vấn đề này từ góc độ ngữ pháp, cho rằng: trong danh ngữ [CLF + N], ‘loại từ’ - danh từ đơn vị, thường cần có định ngữ đi kèm, là vì lý do đó.

b'. *mua quyển cho nó

c'. *tôi nhớ khi.

4. 'Loại từ' là danh từ đơn vị (unit nouns)

Trước nay, trong nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, các tiêu chí phân loại danh từ như [$\pm$ chung], [$\pm$ biệt loại (classified)], [$\pm$ trừu tượng], [$\pm$ đếm được], [$\pm$ khối] đã được sử dụng¹⁷. Hai tiêu chí tiêu biểu và phổ biến trong nghiên cứu danh từ của các ngôn ngữ: [$\pm$ đếm được] và [$\pm$ khối], hai loại danh từ: *danh từ đơn vị* và *danh từ khối* (Pelletier 1979; Allan 1980; Cao Xuân Hạo 1998a, 1998b, 1998c; Krifka 1995; Chierchia 2010; Doetjes 2012) cũng đã được một số nhà nghiên cứu ở Việt Nam sử dụng, phân chia danh từ thành hai tiểu loại: *danh từ đơn vị* và *danh từ khối*.

4.1. Một danh từ là danh từ đơn vị, nếu nó đáp ứng ba tiêu chí a), b), c), sau đây:

< a > Về mặt ngữ pháp, nó phải có tính [$+$ đếm được] (countability). Điều này thể hiện ở hai thuộc tính căn bản:

- Có thể trực tiếp kết hợp với số từ hoặc từ có hàm chứa ý nghĩa số (ví dụ: *vài tạ gạo, mấy cân cá, ba lít dầu, năm mét lụa, ba mẫu ruộng*).

- Có thể kết hợp với *phân lượng từ* (proportional quantity words): *rưỡi, nửa*, *phân lượng ngữ* (proportional quantity expressions): "*P phân Q*" (ví dụ: *hai mét rưỡi vải hoa, nửa mẫu ruộng, ba phần tư lít dầu, một tấn hai gạo*)¹⁸.

¹⁷ Ví dụ, xem: Emeneau (1951), Thompson (1965), Nguyễn Tài Căn (1975b), Cao Xuân Hạo (1998b, 1998c), Đinh Văn Đức (2001, 2010), Diệp Quang Ban (2005), Hoàng Dũng, Nguyễn Thị Ly Kha (2008), Nguyễn Văn Lộc và cộng sự (2017).

¹⁸ Cao Xuân Hạo dùng thuật ngữ *phân số từ* (1998c: 288) đồng nghĩa với các thuật ngữ: *từ ngữ phân lượng* (1998b: 307), *phân từ, phân lượng ngữ* (1998d: 391) để chỉ những từ như: *cả, tất cả, nửa, một phần, một phần ba, một phần*

< b > Sở chỉ của danh từ phải có "tính đơn vị" (unitness) để có thể tính/ đếm được. Tức là:

- Vật được nó biểu thị (sở chỉ của nó) phải là một vật rời (a single thing) như: *con, cái, bức, viên*, hoặc một tập hợp/ tập thể, được coi như một vật, tách biệt với các tập hợp khác, mặc dù có gồm những vật rời bên trong (*đàn, đám, bọn, đội, túi, bầy*). Các sở chỉ ấy có thể *đếm được*. Thuộc tính *đếm được* làm cho chúng được dùng làm đơn vị để đo lường (measure) và danh từ - tên gọi của chúng, có được thuộc tính của danh từ đơn vị.

- Hoặc, sở chỉ của danh từ phải ở trong (thuộc vào) một tôn ti có tổ chức *được quy ước* nào đó, cái ở cấp thấp hơn là thành tố của/ tạo nên cái ở cấp cao hơn như: đơn hành chính, đơn vị tổ chức xã hội, sản xuất, đơn vị tổ chức vũ trang, (ví dụ: *tổ, lớp, trường; thôn, xã, huyện, tỉnh; tiểu đội, trung đội, đại đội*).

- Hoặc, biểu thị một đơn vị đo lường được xác định theo quy ước, có tôn ti chặt chẽ, đơn vị cấp dưới là một phân số tính toán được của đơn vị cấp trên, để đo, và/ hoặc tính đếm, phân chia những thứ/ vật đồng chất hoặc đồng loại như: trọng lượng, diện tích, thời gian, tiền tệ,... (ví dụ: *lạng, cân, yến, tạ, tấn; sào, mẫu; phân, tấc, thước; giây, phút, giờ; ngày, tuần, tháng, năm, thập kỷ, thế kỷ, thiên niên kỷ*). Nhờ tính đơn vị của mình mà sở chỉ của danh từ có thể đếm được, phân lượng (chia phần - be

n, ba phần tư, m phần n, toàn phần, toàn bộ,... Đó là những từ/ngữ "không cho biết số hay lượng của vật hay những vật được danh ngữ biểu thị, mà cho biết rõ một phân số nào đó của vật hay của những vật ấy được nói đến trong câu, dù danh ngữ có số đơn hay số phức" (1998: 391). Chúng phân biệt với *lượng từ* là những từ như: *các, mấy, một, mỗi, và các số đếm* (1988: 306). Thuật ngữ *phân lượng từ/ phân lượng ngữ* dùng ở đây, là để chỉ những từ/ngữ biểu thị một *phân số*, tương đương với thuật ngữ *phân số từ*, biểu thị phần được trích xuất, phân chia của (những) vật được nói đến.

partitioned) ra được¹⁹. Và đây là lý do để danh từ đơn vị kết hợp được với phân lượng từ *rưỡi, nửa*, phân lượng ngữ (proportional quantity expressions): “*p phần q*” như vừa nói bên trên.

< c > Khi tham gia cấu tạo danh ngữ thì danh từ đơn vị không kết hợp với bất kỳ một danh từ đơn vị nào khác ở liền đằng trước hoặc đằng sau nó nữa. Bởi vì danh từ đơn vị biểu thị ý nghĩa về lượng, để tính đếm nên trong một danh ngữ lượng tính (quantitative), không thể cùng một lúc dùng hai đơn vị. Ví dụ, người ta không thể nói:

- (16) a. **ba thùng lít dầu*
b. **hai mẫu sào ruộng*
c. **một tấn cân gạo*;

mà chỉ có thể nói:

- a'. *ba thùng* ~~lít~~ dầu
a''. *ba* ~~thùng~~ *lít* dầu
b'. *hai mẫu* ~~sào~~ ruộng
b''. *hai* ~~mẫu~~ *sào* ruộng
c' *một tấn* ~~ta~~ gạo
c'' *một* ~~tấn~~ *ta* gạo.

Như vậy, danh từ đơn vị khác với danh từ khối ở chỗ: danh từ đơn vị chỉ một cá thể người/ vật/ sự vật, còn danh từ khối chỉ toàn thể một chủng loại (Allan 1980, Krifka: 1995, Chierchia 2010, Doetjes 2012. Danh từ khối có tính không phân lượng (nonpartitionable), cho nên, ta không thể nói, chẳng hạn: **ăn nửa gà*, **mua nửa giấy*. Chúng cũng không hàm chứa ý nghĩa số, cho nên, trong các ngữ đoạn như: *mua bánh bông lan, bán bò, may áo dài*, ta không thể biết được số/ lượng của *bánh, bò, áo dài*. Danh từ khối có thuộc tính không đếm được

[- đếm được]²⁰. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, có những danh từ khối của tiếng Việt là danh từ đếm được (thường là từ Hán Việt như: *bác sĩ, giảng viên, anh hùng, cá nhân*). Về mặt ngữ pháp, chúng có thể trực tiếp kết hợp với số từ (numeral) hoặc từ có hàm chứa (implied) ý nghĩa số để đếm (count), nhưng không kết hợp được với phân lượng từ để đo lường (measure). Chúng không phải là danh từ đơn vị. Ví dụ:

- (17) a. một bác sĩ
a'. **một bác sĩ rưỡi*
b. một trường thôn
b'. **nửa trường thôn*
c. hai sĩ quan
c'. **hai phẩy ba (2,3) sĩ quan*.

Bên cạnh đó, còn có hai điều sau đây:

Thứ nhất, những sở chỉ của danh từ khối mà là vật chứa (như: *bát, đĩa, chai, vò, nồi, bao, thìa, rổ, thùng, thuyền, xe, phích, côngtenơ*) đều có thể được dùng (thường xuyên hoặc lâm thời) làm đơn vị để tính đếm cái được chứa đựng bên trong (người, vật, sự vật). Khi đó danh từ - tên gọi của các sở chỉ ấy sẽ có thuộc tính của danh từ đơn vị. Ví dụ:

- (18) a. ăn cháo bằng *thìa*

²⁰ Danh từ khối chỉ trực tiếp kết hợp với số từ trong trường hợp:

- Ngữ đoạn tạo thành không dùng để tính đếm, nêu số lượng người/ vật, mà biểu thị thuộc tính của sự vật khác: *ăn ở hai lòng, khách sạn năm sao, mực một nắng*.
- Trình bày rút gọn một công thức pha chế nào đó: *hai bột một đường, một xi (măng) ba cát, ba cá hai muối*.
- Các sự vật được coi là bộ phận cấu thành của một tổng thể: *đồng hồ ba kim, súng hai nòng, mô tô ba bánh, gậy hai xương sườn, xe bảy chỗ*.
- Nói theo công thức cho phép trong thành ngữ, tục ngữ và ngôn ngữ nghệ thuật: *một cổ hai tròng, một vốn bốn lời; năm trai, năm gái* là mười, *năm dâu, năm rể* là đôi mươi tròn (Ca dao); *năm nắng mười mưa* đảm quân công (thơ Hồ Xuân Hương, thế kỷ XVIII).
- Trình bày rút gọn khi liệt kê nhiều ngữ đoạn kế tiếp nhau: *mất ba máy bay, cứu hộ năm cá heo con, xây dựng hai đập thủy điện*.
- Gọi để ăn uống trong nhà hàng: *hai kem ly, một phở xào, một com rang*

¹⁹ Tuy nhiên, có một số (rất ít) danh từ đơn vị không kết hợp với phân lượng từ, như: *bận, bề, bên, chập, chút, khi, lần, lúc, niêm, nổi, sự, tạo, tí, vế*. Sở chỉ của những danh từ này tuy được phân lập, nhưng lại không có hình khối, kích thước xác định, hoặc được nhận thức là rất ít, rất nhỏ, nên không được phân lượng. Khi nào trong đời sống có phân lượng/ chia phần (partition) những “vật” ấy, thì sẽ có những biểu thức ngôn ngữ tương ứng để biểu thị.

- a'. ăn hai thìa cháo
- b. chờ côngtenơ
- b'. chờ ba côngtenơ hạt điều
- c. mua một cái phích
- c'. mua một phích nước sôi.

Khi sở chỉ của danh từ khối là công cụ thực hiện hành động, thì kết quả của hành động có thể được gọi tên và tính đếm bằng tên của công cụ đó, như: *roi, gậy, đao, chùy, thương*.

- (19)
- a. tay cầm cái roi
 - a'. phạt năm roi
 - b. chống gậy đi chơi
 - b'. bị vụt cho một gậy
 - c. cưỡi ngựa cầm đao
 - c'. (chém) cho một đao.

Như vậy, có thể hình dung tương quan giữa *tính đơn vị - khối - đếm được - không đếm được - danh từ đơn vị - danh từ khối* như sau:

Danh từ khối		[- đếm được]
Danh từ đơn vị		[+ đếm được]

Thứ hai, trật tự vị trí của số từ (Num), ‘loại từ’ (CLF), danh từ khối (mass N) trong các danh ngữ lượng tính/ danh ngữ số (numerative noun phrase) là: Num + CLF + mass N. Ví dụ: vài chiếc thuyền, ba bức tranh, một cân đường. Nhưng, trong những phát ngôn, văn bản có tính liệt kê (chẳng hạn, hướng dẫn nấu ăn, mua sắm, chuẩn bị cho công việc), khi tiêu điểm thông tin là số lượng người/ vật/ sự vật, thì trật tự của ngữ đoạn lại có thể là [mass N + Num + unit N]. Ví dụ:

- (20)
- a. thịt (lợn) năm lạng
 - b. hành tây hai củ
 - c. trứng (gà) ba quả.

Trong khẩu ngữ, người Việt hay dùng kiểu danh ngữ này; và ngay cả trong ngôn ngữ thi ca, danh ngữ này cũng không phải là hiếm khi gặp²¹.

Thực ra, các danh ngữ ở (20) không phải là các biến thể của danh ngữ có mô hình cấu

trúc [Num + CLF + mass N], cũng không phải là một kiểu danh ngữ riêng biệt. Đó là những cấu trúc đề - thuyết (theme/ topic - rheme/ comment)²², hoàn toàn có khả năng đảm nhiệm vai trò của một phát ngôn có cấu trúc đề thuyết hoặc một cấu trúc đề thuyết trong phát ngôn có cấu trúc phức tạp hơn.

4.2. Đối chiếu các đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của ‘loại từ’ với những tiêu chí nhận diện *danh từ đơn vị* nêu trên, ta thấy ‘loại từ’ chính là các *danh từ đơn vị*.

4.2.1. Là danh từ đơn vị, vì trước hết, chúng có hai đặc trưng ngữ pháp sau:

Thứ nhất, chúng có tính đếm được [+countable] và được đánh dấu về số (*số đơn* - singular, hoặc *số phức* - plural).

- Số đơn thể hiện bằng hình thức không có số từ, hoặc số từ *một*, hoặc từ có hàm chứa ý nghĩa số “*một*” (như: *mỗi, từng*). Ví dụ, người ta có thể nói:

- (21)
- a. (thuê) chiếc xe²³
 - b. (chọn) từng quyển sách

²¹ Ví dụ: *Muốn làm món này, chúng ta cần chuẩn bị: thịt lợn năm lạng, hành tây hai củ, trứng gà ba quả*. Trong thi ca, ta thấy: “Lom khom dưới núi *tiều vài chũ*” (thơ Bà Huyện Thanh Quan, thế kỷ XVIII); “*thuyền mấy lá*, Đông Tây lặng ngắt” (bản dịch của Phan Huy Thực, Thế kỷ XVIII, bài *Tỳ Bà Hành* của Bạch Cư Dị); “Vội vào thêm lấy của nhà, *xuyến vàng hai chiếc, khăn là một vuông*” (Nguyễn Du: *Truyện Kiều*. Thế kỷ XVIII).

²² Năm 1983, Dyvik cũng đề cập điều này (1983: 32).
²³ Các danh ngữ như: “*Tình cần xác định rõ nên nuôi con gì, trồng cây gì*”, “*Con tôm, cây lúa làm giàu cho tỉnh này*”, “*cái rằng cái tóc là góc con người*” không có lượng từ, vẫn là biểu thị số đơn, nhưng chúng được dùng theo cách hoán dụ, lấy cá thể thay thế cho toàn thể cả “loài”.

c. (tặng) mỗi người;

cũng như có thể nói:

a'. tặng *tám* lạng

b'. bán *mảnh* vườn

c'. mua *lít* dầu.

- Số phức thể hiện bằng những lượng từ (quantifier): *vài, dặm, mấy, các, những* và các số từ (numeral) lớn hơn *một*. Ví dụ, người ta có thể nói:

- (22) a. câu được *dăm* con (cá)
b. bán *mấy* chiếc (xe) cũ
c. mua *những* bức (tranh) mới;

cũng như có thể nói:

a'. tặng *vài* mét vải

b'. đem theo *mấy* lít dầu

c'. mua *hai* cân thịt bò.

Thứ hai, 'loại từ' có khả năng kết hợp ngữ pháp như những danh từ mà ai cũng thừa nhận là danh từ đơn vị (ví dụ: *gam, lạng, cân, yến, tạ, tấn; mét, mẫu, sào*). Đặc trưng ngữ pháp này thể hiện ở bốn điểm.

< 1 > Chúng có thể trực tiếp kết hợp với các *lượng từ* (quantifier) như: *một, hai, những, mấy, mọi, mỗi, từng, vài, dăm*. Người ta có thể nói:

- (23) a. *hai* *tám* vải
b. *ba* viên gạch
c. *vài* con cá;

cũng như có thể nói:

a'. *hai* mét vải

b'. *một* lít dầu

c'. *mấy* tạ gạo.

< 2 > Chúng có thể trực tiếp kết hợp với các *phân lượng từ, phân lượng ngữ* (như: *nửa, rưỡi, p phân q*). Người ta có thể nói:

- (24) a. *hai phần ba* *tám* vải
b. *nửa* cái bánh mỳ
c. *ba phần tư* quyển sách;

cũng như có thể nói:

a'. *một phần ba* mét lạng

b' *hai tấn* rưỡi xi măng

c'. *ba phần năm* lít còn.

(Tuy nhiên, có sự khác nhau một chút về cách dùng giữa nhóm danh từ chỉ đơn vị chính xác và nhóm danh từ đơn vị là 'loại từ' - có thể tạm gọi là danh từ đơn vị tự nhiên - do thực tế sử dụng công cụ đo, đếm trong đời sống có khác nhau).

< 3 > Trong các danh ngữ [CLF + N], nếu không có danh từ đứng sau 'loại từ' (vì đã được biết trước), thì 'loại từ' kết hợp được với từ *rưỡi* hoàn toàn như các danh từ đơn vị khác (*một cái rưỡi, ba viên rưỡi*. So sánh: *một mét rưỡi, hai lít rưỡi*). Nhưng khi có danh từ đứng sau 'loại từ' thì cấu trúc [CLF + *rưỡi*] hình như *ít được dùng hơn* vì có vẻ như nghe không quen tai. Ví dụ, người ta thường nói:

- (25) a. *hai tấn rưỡi* xi măng
b. *một lít rưỡi* sữa tươi
c. *một cân rưỡi* thịt bò;

nhưng ít nói hơn:²⁴

- a'. một mớ *rưỡi* rau cải
b'. một con *rưỡi* vịt quay
c'. một cây *rưỡi* thuốc lá;

và (?) không nói:

- ? **một mớ* rau cải *rưỡi*
? **một con* vịt quay *rưỡi*
? **một cây* thuốc lá *rưỡi*.

< 4 > Các 'loại từ' không kết hợp với những từ biểu thị phần lẻ của hệ thập phân như: *mốt, hai, ... chín*, vì 'loại từ' không phải là những danh từ biểu thị đơn vị được quy ước theo hệ thống, có tôn ti chặt chẽ (đơn vị lớn hơn là bội số của đơn vị nhỏ hơn, đơn vị nhỏ hơn là một thương số - quotient, của đơn vị lớn hơn, thường tính theo hệ thập phân). Nhưng quan trọng hơn là: trong thực

²⁴ Khi cần người ta vẫn có thể nói một cách bình thường: "Chiếc camera chỉ bằng khoảng một hạt gạo rưỡi". Cách nói "*một con rưỡi* x" thường chỉ dùng khi x không còn sống, và được phân chia, tính, đếm để dùng làm thực phẩm hoặc dùng cho mục đích mua, bán, ... nào đó. Nếu x đang còn sống thì thông thường, không chiết phân (partition) như vậy.

tế đòi sống người ta không đo lường như vậy thì không nói như vậy. Những khác biệt đó có nguyên nhân ngoài ngôn ngữ. Vì vậy, người ta nói được:

- (26) a. *năm mét ba vải hoa*
b. *một lít hai cón*
c. *hai cân tư thịt bò;*

mà không nói được:

- a'. **một tấm ba (1,3) lụa*
b'. **hai quả mót (2,1) cam*
c'. **ba cái tư (3,4) bánh mỳ.*

Tuy nhiên, các 'loại từ' lại có thể kết hợp với một định ngữ miêu tả riêng cho nó trước khi kết hợp với danh từ khối. Các danh từ chỉ đơn vị được quy ước theo hệ thống tôn ti thì có xu hướng không làm được điều này. Cho nên, người ta nói được:

- (27) a. (ăn hết) *một bát to cháo*
b. (thêm) *hai thìa đầy đường*
c. (uống) *một chén con rượu vang*

mà không nói được:

- a'. **một mét dài vải hoa*
b'. **hai lít đầy sữa tươi*
c'. **một tấn nặng gạo.*

Các 'loại từ' là danh từ chỉ đơn vị không được quy ước chính xác theo hệ thống tôn ti. Mỗi vật cụ thể được lấy làm đơn vị để đo lường (mỗi *bát*, mỗi *thìa*, mỗi *nắm*) có thể hơn - kém nhau ít nhiều, cách đo lường cũng có thể đầy hơn - vơi hơn, to hơn - nhỏ hơn nhau ít nhiều. Cho nên, khi cần, người ta có thể miêu tả, quy định thêm như vậy²⁵. Những danh từ đơn vị như *mét*, *lít*, *tấn*, *cân* là tên gọi của các đơn vị được quy ước chính xác theo hệ thống tôn ti, khi đo lường thì "không hơn, không kém" nên không thể có những định ngữ miêu tả, quy định thêm.

Những danh ngữ như (28) dưới đây rất khác với (27) bên trên:

- (28) a. *một bát ô tô cháo*
b. *nửa thìa cà phê muối*
c. *một lon sữa bò gạo.*

Trong (27), định ngữ tính từ đứng liền sau danh từ chỉ đơn vị đo lường để miêu tả tức thời một đặc điểm không thường trực ở sở chỉ của danh từ đó. Trong (28), danh từ đơn vị kết hợp với định ngữ, tạo thành một ngữ biểu thị một loại đơn vị đo lường. (*bát ô tô* là 'một loại bát', *thìa cà phê* là 'một loại thìa' được dùng để đong, đếm).

Vì thế *bát ô tô*, *thìa cà phê*, *lon sữa bò* ở (28) giống với *mét khối*, *thước ta*, *mét vuông* trong các danh ngữ (29) dưới đây. Chúng là những danh ngữ biểu thị đơn vị của những hệ thống đơn vị được quy ước có tôn ti chặt chẽ:

- (29) a. *một mét khối cát*
b. *năm thước ta lụa*
c. *ba trăm mét vuông đất.*

4.2.2. Sở chỉ của 'loại từ' có tính đơn vị. Trước hết, cần thấy rằng, mỗi 'loại từ' không biểu thị toàn thể một loại sự vật, mà chỉ ra một cá thể sự vật (individuator), được phân lập về hình thức, có chiều kích nào đó, có thể đếm được (countable) và phân lượng (chia phần - partition) được. Nói cách khác, mỗi 'loại từ' chỉ ra một cá thể trong loại (người/ vật/ sự vật) do danh từ đứng liền sau nó biểu thị. Điều này cũng có nghĩa là mỗi 'loại từ' biểu thị một đơn vị để đo lường (measure) và/ hoặc tính đếm (count) sở chỉ của danh từ đi kèm 'loại từ'²⁶. Vì vậy mà chức năng chỉ ra một cá thể (người/ vật/ sự vật) của 'loại từ' là điều cũng đã được các nhà nghiên cứu đề cập và diễn giải (Щуцкий/ Shuskji 1934; Phan Khôi 1955;

²⁵ Cần phân biệt với việc dùng từ *đầy* có nghĩa là "nhiều, rất nhiều" trong những danh ngữ như: *sân đầy rác*, *nhà đầy bụi*,... và phân biệt: *bát đầy...*, *thìa đầy...* với những tiêu cú như trong các phát ngôn: *Có ba cái hộp, một hộp (thì) đầy kẹo*, *hai hộp không có gì*.

²⁶ Thompson (1965: 193) khi nói về ý nghĩa phân loại của 'loại từ' cũng cho rằng, khi các 'loại từ' chỉ ra những loại, những phạm trù chung, khái quát của các sự vật, khái niệm thì đồng thời chúng cũng có vai trò làm rõ để nhận ra những đơn vị cá thể.

Thompson 1965; Nguyễn Tài Cẩn 1975a; Dyvik 1983; Löbel 2000; Nguyễn Phú Phong 2002).

Trong cuốn *Sách dạy tiếng An Nam* (Учебник Аннамского Языка) ấn hành tại St. Petersburg năm 1934, khi nói về các ‘loại từ’, Shuskji - tác giả của sách, gọi chúng là “tiền tố biểu thị tính đơn nhất” (префикс единичности) và cho rằng chúng có ba chức năng: (a) biểu thị tính đơn nhất, cá thể, của đối tượng mà danh từ gọi tên, (b) biểu thị loại của danh từ (tức là loại của đối tượng mà danh từ gọi tên; và đặc biệt là, (c) có vai trò chỉ ra đơn vị của đối tượng được tính đếm²⁷. Dyvik (1983: 22-48) cũng đặc biệt nhấn mạnh rằng trong các cấu trúc có ‘loại từ’ của tiếng Việt, chức năng của ‘loại từ’ là cá thể hóa sở chỉ của danh từ đi kèm với chúng; tức là, theo nhà nghiên cứu này, ‘loại từ’ biểu thị một cá thể đơn nhất.

Chính khả năng *chỉ ra một cá thể* (individuator) (*người/ vật/ sự vật*) của ‘loại từ’ đã khiến Nguyễn Tài Cẩn (1976) coi các ‘loại từ’ và “các từ chỉ đơn vị tự nhiên” (*con, cái, chiếc, cuốn, bức, mảnh, ngôi, tòa, bức, anh, ông, thằng, đĩa,...*) thuộc cùng một loại với các “danh từ chỉ đơn vị quy ước” (*tấn, cân, thước, mét, lít, mẫu,...*), gọi chung tất cả là “danh từ có ý nghĩa đơn vị đo lường” (существительное со значением единицы измерения). Và đó chính là các *danh từ đơn vị* (unit nouns). Còn Nguyễn Phú Phong (2002) thì phát biểu: *lượng* (quantity) mà mỗi ‘loại từ’ biểu thị là một

hằng lượng (constant), luôn luôn bằng “một”,²⁸ và ‘loại từ’ là *lượng từ* - quantifier.

Danh từ tiếng Việt không tự thân mang ý nghĩa số. Ý nghĩa này được nhận biết trong ngữ cảnh mà danh từ xuất hiện. Muốn thể hiện ý nghĩa số, người ta tính đếm sở chỉ của danh từ bằng *đơn vị* (unit) do *danh từ chỉ đơn vị* (unit noun) biểu thị, rồi dùng danh từ gồm có {số từ/ hoặc từ có hàm chứa ý nghĩa số + danh từ đơn vị + danh từ khối} để diễn đạt. Ví dụ, danh từ *cá* là danh từ [- đếm được], các danh từ như: *cá mè, cá mè hoa, bò, bò sữa*, là những danh từ phi lượng tính [- lượng tính] (nonquantity), không biểu thị ý nghĩa số. Vì thế, chúng không phải là danh từ/ danh ngữ đếm được. Muốn biểu thị ý nghĩa số và tính đếm được (countability), chúng phải kết hợp với danh từ đơn vị (*con, đàn, bầy,...*) và số từ hoặc từ hàm chứa ý nghĩa số, tạo thành những danh ngữ như:

vài con cá - một đàn cá
 một con cá mè - một đàn cá mè
 hai con cá mè hoa - những con cá mè hoa
 Một bầy bò sữa - một bầy bò sữa Hà Lan.

Đến nay, hầu như các nhà nghiên cứu đều chia sẻ quan niệm: ‘loại từ’ biểu thị ý nghĩa “*một cá thể* (individuator) (*người/ vật/ sự vật*)”; hoặc “*một đơn vị để tính đếm*”. Nói cách khác, sở chỉ của ‘loại từ’ có tính đơn vị (unitness).

4.2.3. Khi đứng trong danh ngữ [CLF + N], các ‘loại từ’ không thể kết hợp thêm với bất kỳ một danh từ chỉ đơn vị nào khác nữa. Ví dụ:

Người ta chỉ có thể nói:

- (30) a. một bức tranh
 b. dăm giọt dầu
 c. vài chiếc/cái áo;

²⁷ Выражение конкретной и единичной определенности предмета - это основная функция префиксов единичности в Аннамском языке (tr. 104). И их вторая, не менее важная функция - это сигнализировать отношение данного слова к той или иной категории слов - обозначении той или иной категории предметов (tr. 104-105). Отсюда их третья функция - это выполнять роль показателей единиц считающихся предметов (tr. 106).

²⁸ Phan Khôi (1955: 85) cũng có nói đến từ *cái* “chỉ số một của sự vật”, nhưng đó là từ *cái* chỉ xuất mà ông gọi là *mạo từ* (article) *cái*. Ví dụ: *cái cục đá, cái hoa sen*.

mà không thể nói:

a'. *một bức tờ tranh

b'. *dăm lít giọt dầu

c'. *vài chiếc cái áo.

Tuy nhiên, ở đây có hai trường hợp cần phân biệt.

- Trường hợp thứ nhất, người ta có thể nói:

Ở (32), vật được biểu thị (có thể gọi là sở chỉ) của các danh từ *muối*, *vải*, *bún*, lần lượt là là “muối” nói chung, “vải” nói chung, “bún” nói chung. Danh từ *hạt* trong (32)a. là tên đơn vị để tính đếm *muối*, danh từ *mảnh* trong (32)b. là tên đơn vị để tính *vải*, danh từ *sợi* trong (32)c. là tên đơn vị để tính *bún* (người ta có thể tính đếm như vậy, khi cần). Những danh ngữ có hai danh từ đơn vị (là tên của hai đơn vị tính đếm) cùng xuất hiện trong một danh ngữ như (32)a'. (32)b'. (32)c' không phù hợp quy tắc, không được chấp nhận.

Ở (33)a', (33)b', (33)c', danh từ *hạt* không phải là tên đơn vị để tính đếm sở chỉ của các danh từ khối: *dưa*, *dẻ*, *sen*; mà *hạt* là danh từ khối (như khi nói: *gieo hạt*, *hạt giống*, *cây hạt kín*), có thuộc tính ngữ pháp [- đếm được]. Các danh từ: *đĩa*, *cân*, *lạng* là danh từ đơn vị biểu thị đơn vị để tính đếm sở chỉ của các danh ngữ: *hạt dưa*, *hạt dẻ*, *hạt sen*. Vì vậy, các danh ngữ (33)a', (33)b', (33)c' là bình thường, phù hợp quy tắc. Phần lớn danh từ tiếng Việt không biểu thị cá thể đơn nhất (individuator), mà biểu thị khối (mass), loài (species), nên không tự thể hiện ý nghĩa số, ý nghĩa đơn vị. Cho nên, về cơ bản, chúng thuộc loại danh từ [- đếm được]. Khi cần biểu thị ý nghĩa cá thể đơn nhất, ý nghĩa đơn vị để đo đếm, người ta phải kết hợp chúng với danh từ đơn vị.

4.2.4. Hầu hết các nhà nghiên cứu Việt ngữ (kể cả những người đã nhìn nhận ‘loại từ’ có nghĩa biểu thị đơn vị cá thể người/vật/ sự vật), phân tách danh từ đơn vị với

‘loại từ’. Ví dụ, Lưu Văn Lăng (1997: 26) định nghĩa “loại từ là từ xác định rõ chủng loại và đơn vị cho danh từ đặt ngay sau nó”, đồng thời nói rằng: “loại từ vốn là danh từ đơn vị, nhưng khi đặt trước một danh từ khác thì nghĩa từ vựng của nó ít nhiều bị giảm, chỉ còn tác dụng đơn vị hóa sự vật cho danh từ đặt sau, đồng thời xác định rõ danh từ này thuộc loại nào”. Nhưng ông vẫn khẳng định “Đối với loại từ thì mặt xác định chủng loại là chủ yếu. Đây là đặc trưng phân biệt loại từ với danh từ đơn vị”. Mặt khác, ông cũng khẳng định: “loại từ nhất thiết phải đứng trước danh từ. Ví dụ: *cái bàn*, *cái nhà*, *cái Hoa*, *con mèo*, *con dao*, *con chị*. Mọi trường hợp không có danh từ đặt ngay sau thì đó không phải là loại từ mà là danh từ đơn vị. Ví dụ: *cái ăn*, *cái đẹp*, *cái lớn*, *con bé*, *con quay*, *quả lắc*, *sự sống*, *cuộc vui*, *nỗi nhớ*, *niềm tin*,...” (1997: 28). Bởi vậy, theo ông, từ *con* trong ngữ đoạn *con gì* là danh từ đơn vị, nhưng trong ngữ đoạn *con trâu* thì *con* là ‘loại từ’ (1997: 28); vì từ *gì* không phải là danh từ, còn từ *trâu* là danh từ. (Đương nhiên là thế, vì không đứng trước/ đi kèm danh từ, thì không có danh từ để mà phân loại cho chúng).

Theo phát biểu của Lưu Văn Lăng, thì các từ như: *bức*, *đám*, *đoàn*, *tên*, *đứa*, *con*, *ánh*, *tiếng*, *tia* (1997: 29) trong các danh ngữ: *bức tranh*, *đám tiệc*, *đoàn kịch*, *tên địch*, *đứa cháu*, *con muỗi*, *ánh mắt*, *tiếng sấm*, *tia nước*, là ‘loại từ’, vì chúng kết hợp với danh từ, phân loại danh từ; còn khi chúng đứng trong các danh ngữ như: *bức vẽ*, *đám cưới*, *đoàn ca múa nhạc*, *tên cướp*, *đứa ăn mày*, *con thiêu thân*, *ánh nhìn*, *tiếng nổ*, *tia chớp*, thì chúng là danh từ đơn vị (vì không đứng trước danh từ). Nếu thực vậy, thì chúng ta sẽ tự tạo ra hàng loạt cặp từ đồng âm, trong đó, một từ là ‘loại từ’, một từ là danh từ đơn vị. Trong khi đó, làm sao ta chứng minh được từ *bức* trong *bức tranh* khác với từ *bức* trong *bức vẽ*? Ngoài ra,

hàng loạt danh ngữ khác nữa như: *cái tốt, cái đẹp, cái ăn, cái mặc, cái cày, cái khoan*, hoặc: *con lẩn, con lắt, con đội, con quay*, thì sẽ giải quyết từ *cái*, từ *con* như thế nào? Thật khó lòng để có thể nói cách tiếp cận và những luận giải như thế là phù hợp hiện thực của tiếng Việt.

5. Kết luận

5.1. Ngữ liệu và các phân tích được trình bày trong bài này cho thấy rõ ràng bản chất ngữ pháp, ngữ nghĩa của ‘loại từ’ không phải là những từ có chức năng định loại cho danh từ kết hợp với chúng (ở đẳng sau). ‘Loại từ’ thực sự là danh từ đơn vị - một tiểu loại danh từ, có đầy đủ những thuộc tính ngữ pháp, ngữ nghĩa căn bản nhất của danh từ, mặc dù tiểu loại này gồm những nhóm khác nhau có thể phân tách ra được; và khả năng kết hợp của chúng có thể có chỗ không hoàn toàn đồng đều²⁹.

5.2. Danh từ đơn vị - ‘loại từ’ là những từ biểu thị *cá thể đơn nhất* (individuator) người/ vật/ sự vật. Các nét nghĩa (semantic features): [+ *đơn vị/ cá thể*], [+ *người*], [+ *vật*], [+ *động vật*] là những nét nghĩa trong tổ chức *nghĩa từ vựng* (lexical meaning) của chúng.

Việc *danh từ đơn vị* - ‘loại từ’ nào kết hợp với danh từ khối nào, tùy theo thuộc tính ngữ nghĩa, ngữ pháp của từng danh từ khối và danh từ đơn vị - ‘loại từ’, tùy theo các nhân tố tình thái, lịch sự, thể hiện quan hệ liên nhân ... trong các phát ngôn

và bối cảnh giao tiếp. Đó là sự lựa chọn các từ trong các hệ đối vị (paradigm) của chúng, để bảo đảm tính tương thích về các thuộc tính và nhân tố ấy khi chúng (các từ) kết hợp với nhau.

5.3. Các nghiên cứu ở trong và ngoài Việt Nam về vấn đề ‘loại từ’ của các “ngôn ngữ có loại từ” nói chung, ‘loại từ’ tiếng Việt nói riêng, thực sự đã chịu ảnh hưởng rất mạnh từ yêu cầu và thành quả của việc phân loại danh từ thành các lớp/ loại (noun classes) trong truyền thống ngôn ngữ học châu Âu. Bên cạnh đó, sự đối lập *thực từ* (content words) - *hư từ* (function words) trong Đông phương học truyền thống cũng có tác động và ảnh hưởng không kém đối với Việt ngữ học trong các nghiên cứu về ‘loại từ’.

Thật ra, sự phân loại danh từ tiếng Việt bằng phương thức/ công cụ ‘loại từ’ không phải là sự phân loại bắt buộc. Danh ngữ [CLF + N] không phải là một tổ hợp có CLF (‘loại từ’) để xác định “loại” cho N (danh từ), mà ở đây, chính danh từ mới là cái định loại cho ‘loại từ’ - danh từ đơn vị. ‘Loại từ’ được phân bố ở một vị trí cú pháp (syntactic slot) của những danh từ mà ai cũng thừa nhận là danh từ đơn vị.

5.4. Thừa nhận tư cách “danh từ đơn vị” của các ‘loại từ’, làm rõ tiêu chí nhận diện chúng một cách cụ thể, sẽ làm cho sự phân tích ngữ pháp, ngữ nghĩa của danh ngữ [‘loại từ’ + *danh từ*] trở nên chân thực hơn và có tính hệ thống, chặt chẽ hơn. Vị trí và vai trò làm thành tổ trung tâm danh ngữ của *danh từ đơn vị* - ‘loại từ’ là rất rõ ràng.

Thực tế, có thể có những cách tiếp cận các ‘loại từ’ tiếng Việt không giống nhau; nhưng dù tiếp cận thế nào thì cũng cần phải phản ánh được chúng một cách chân thực nhất và bảo đảm tính nhất quán trong các miêu tả về chúng. Những phân tích và miêu

²⁹ Chẳng hạn, có thể phân ra: (a) Nhóm danh từ (chỉ) đơn vị quy ước tự nhiên, không theo hệ thống tôn ti (gồm những nhóm nhỏ hơn nữa bên trong), như: *cái, con, viên, tấm, đũa, thừng, bọn, đám, cuộc, trận, nổi, niêm, bát, chai, thùng, xe, công ten nơ, ôm, nắm, cây, ngọn*,... (b) Nhóm danh từ (chỉ) đơn vị quy ước theo các hệ thống tôn ti như: *cân, tấn, mét, lít, mẫu, sào, phút, giây, đồng, xu, thôn, huyện, tiểu đội, sư đoàn*,... (Đây chưa phải là bảng phân loại).

tả sâu rộng hơn về ‘loại từ’ tiếng Việt vẫn đang đòi hỏi phải được tiếp tục, vì điều này không chỉ cho tiếng Việt, mà còn có liên

quan đến những ngôn ngữ được gọi là “ngôn ngữ có ‘loại từ’” nói chung.

Chữ viết tắt trong bài

c.	= câu	co.	= cột	q.	= quyền
tr.	= trang	tk.	= thế kỷ	CLF	= loại từ
N	= danh từ	Num	= số từ	Unit	= đơn vị
Mass	= khối	+ An.	= động vật	- An.	= bất động vật

Tài liệu trích dẫn

- Alves Mark J. 2007. “Categories of grammatical Sino-Vietnamese vocabulary”. *MKS Journal* 37: 217-237.
- Alves Mark J. 2022. “Vietic and Early Chinese Grammatical Vocabulary in Vietnamese: Native Vietic and Austroasiatic Etyma versus Early Chinese Loanwords”. *JSEALS Special Publication* 8: 1-24. University of Hawaii Press.
- Aikhenvald Alexandra Y. 2000. *Classifiers: A Typology of Noun Categorization Devices*. New York: Oxford University Press Inc.
- Aikhenvald Alexandra Y. 2006. “Classifiers and Noun Classes: Semantics”. *Encyclopedia of Language and Linguistics*. Keith Brown (Editor-in-chief). Shanghai Foreign Language Education Press, 2008. Volume 2, . 463-471.
- Alice Vittrant Marc Tang. 2021. “Classifiers in Southeast Asian languages”. Page 733-772 in *The Languages and Linguistics of Mainland Southeast Asia: A comprehensive guide*. Edited by Paul Sidwell and Jenny Mathias. 10.1515/9783110558142-031. hal-03047627
- Allan Keith. 1977. “Classifiers”. *Language* 53(2): 285-311.
- Allan Keith. 1980. “Nouns and Countability.” *Language* 56(3): 541-557.
- William H. Baxter and Laurent Sagart. 2014. “Old Chinese reconstruction, version 1.1” (<https://ocbaxtersagart.lsa.umich.edu/BaxterSagartOCbyMandarinMC2014-09-20.pdf>). Truy cập ngày 27 tháng 02 năm 2023.
- Benjamin K. T’sou. 1976. “The structure of nominal classifier systems”. *Austroasiatic Studies*. Part II. *Oceanic Linguistics Special Publication* 13: 1215-1247. The University Press of Hawaii.
- Bisang Walter. 1999. “Classifiers in East and Southeast Asian Languages: Counting and Beyond”. Page 113-86 in *Numeral types and changes worldwide*. edited by J. Gvozdanovic. Munchen: Mouton de Gruyter.
- Bouchet Alfred. 1908. *Cours Elementaire D’Annamite*. Hanoi-Haiphong, Imprimerie d’Extreme-Orient.
- Bùi Đức Tịnh. 1996. *Văn phạm Việt nam*. Hà Nội. Nhà xuất bản Văn hoá. (in lần đầu 1954)
- Cao Xuân Hạo. 1998a. “Về cấu trúc của danh ngữ trong tiếng Việt”. Trang 329-346 trong sách *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Hà Nội. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Cao Xuân Hạo. 1998b. “Sự phân biệt đơn vị / khối trong tiếng Việt và khái niệm loại từ.” Trang 305-328 trong sách *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Hà Nội. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Cao Xuân Hạo. 1998c. “Hai loại danh từ của tiếng Việt”. Trang 265-304 trong sách *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Hà Nội. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Cao Xuân Hạo. 1998d. “Ngữ đoạn và cấu trúc của ngữ đoạn”. Trang 347-408 trong sách *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Hà Nội. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Chierchia Gennaro. 2010. “Mass Nouns, Vagueness and Semantic Variation”. *Synthese* 174 (1): 99-149.

- Diệp Quang Ban. 2005. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung. 1991. *Ngữ pháp tiếng Việt*. tập I. Hà Nội. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Đinh văn Đức. 2001. *Ngữ pháp tiếng Việt (Từ loại)*. Hà Nội. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đinh văn Đức. 2010. *Các bài giảng về từ pháp học tiếng Việt*. Hà Nội. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Doetjes Jenny S. 2012. "Count/Mass Distinctions across Languages". Page 2559-2580 in *Semantics: an international handbook of natural language meaning*. part III, edited by C. Maienborn, K. von Steubner, P. Portner. Berlin: Mouton de Gruyter.
- Dyvik Helge J.J. 1983. *Categories and functions in Vietnamese classifier constructions*. University of Bergen. Department of Linguistics and Phonetics.
- Emeneau Murray Barnson. 1951. *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar*. University of California.
- Hoàng Dũng, Nguyễn Thị Ly Kha. 2008. "Danh từ và các tiểu loại danh từ tiếng Việt". Trang 213-296 trong sách *Ngữ pháp tiếng Việt - Những vấn đề lý luận*. Hà Nội. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Krifka Manfred. 1995. "Common nouns: A contrastive analysis of Chinese and English". Page 398-411 in *Carlson and Pelletier* (eds.). Chicago & London.
- Lê Biên. 1999. *Từ loại tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Lê Cận, Phan Thiệu. 1983. *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt tập 1*. Hà Nội. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Lê Văn Lý. 1972. *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*. Sài Gòn. Trung tâm học liệu (1968).
- Löbel Elisabeth. 2000. "Classifiers versus Genders and Noun Classes: A Case Study in Vietnamese". Page 259-320 in *Gender in Grammar and Cognition*, edited by B. Unterbeck, M. Rissanen, T. Nevalainen, and M. Saari. Berlin, New York: De Gruyter Mouton.
- Lưu Văn Lăng. 1997. "Một số vấn đề về loại từ trong tiếng Việt". *Ngôn ngữ* 2: 23-32.
- Lý Toàn Thắng. 1997. "Loại từ và các tiểu loại danh từ trong tiếng Việt". *Ngôn ngữ* 2: 1-13.
- Nguyễn Đình Hoa. 1957. "Classifiers in Vietnamese". *WORD* 13(1): 124-152.
- Nguyễn Hữu Quỳnh. 1994. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội. Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa.
- Nguyễn Kim Thản. 1963. *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*. Tập 1. Hà Nội. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Nguyễn Kim Thản. 1964. *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*. Tập 2. Hà Nội. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Nguyễn Kim Thản. 1969. "An outline of Vietnamese Grammar". Trong *Vietnamese Studies. Linguistic Essays*. Hanoi 40: 148-217.
- Nguyễn Phú Phong. 2002. *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt: Loại từ và chỉ thị từ*. Hà Nội. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Phú Phong. 2005. "Con cái, cái con, con và cái danh từ, loại từ và quán từ". *Ngôn ngữ* 2: 12-24.
- Nguyễn Tài Cẩn. 1975a. *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Nguyễn Tài Cẩn. 1975b. *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng - từ ghép - đoản ngữ)*. Hà Nội. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia.
- Nguyễn Văn Lộc (chủ biên) Nguyễn Mạnh Tiến. 2017. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- Pelletier Francis Jeffry. 1979. *Mass terms: Some philosophical Problems*. Dordrecht: Reidel.
- Phan Khôi. 1955. *Việt ngữ nghiên cứu*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn nghệ.
- Phan Ngọc. 1988. "Thử trở lại câu chuyện loại từ". Trang 54-65 trong sách *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Schuessler Axel. 2007. *ABC Etymological Dictionary of Old Chinese*. University of Hawaii Press. Honolulu.
- Simpson Andrew. 2005. "Classifiers and DP structure in Southeast Asia". Page 806-38 in *The Oxford Handbook of Comparative Syntax*. G. Cinque and R. Kayne (eds). New York: Oxford University Press.

- Simpson Andrew, Binh Ngo. 2018. "Classifier syntax in Vietnamese." *J. East Asian Linguist* 27: 211-246. <https://doi.org/10.1007/s10831-018-9181-5>.
- Taberd Jean Louis. 1838. *Dictionarium Anamitico Latinum*. Fredericnagori Vulgo Serampore.
- Theurel Joseph Simon. 1877. *Dictionarium Anamitico Latinum*. Ninh Phú.
- Thompson Laurence C. 1965. *A Vietnamese Grammar*. Seattle, London: University of Washington Press.
- Trà Ngân. 1943. *Khảo cứu về tiếng Việt Nam* (Viết 1939). Hà Nội. Nhà xuất bản Công lực.
- Trần Đại Nghĩa. 1998. "Một cách xác định loại từ trong tiếng Việt". *Ngôn ngữ* 4: 34-49.
- Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Phạm Duy Khiêm. 1940. *Việt nam văn phạm*. Lê Thăng xuất bản. Imprimerie du Nord 133, Rue du Coton Hà Nội
- Trương Văn Chinh, Nguyễn Hiến Lê. 1963. *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*. Đại học Huế.
- Truong Vinh Ky. 1883. *Grammaire de la Langue Annamite*. Saigon - Guiland and Martinon.
- Vũ Đức Nghiệu. 2023. "Do so-called classifiers in Vietnamese categorize nouns?". Page 339-378 in *Researching and Applying Linguistics and Vietnamese Language Studies*. Geolinguistic Society of Japan.
- Vũ Đức Nghiệu. 2020. *Ngữ pháp lịch sử tiếng Việt: Từ và ngữ đoạn*. Hà Nội. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Vũ Đức Nghiệu. 2017. "Sự kết hợp của danh từ đơn vị CÁI, CON khi làm trung tâm danh ngữ với định ngữ hạn định là danh từ động vật/ bất động vật từ thời tiếng Việt cổ đến đầu thế kỷ XX". *Ngôn ngữ* 12: 3-12.
- Vũ Đức Nghiệu. 2018. "Sự kết hợp của danh từ đơn vị CÁI, CON khi làm trung tâm danh ngữ với định ngữ hạn định là danh từ động vật/ bất động vật từ thời tiếng Việt cổ đến đầu thế kỷ XX". *Ngôn ngữ* 1: 3-14.
- Vũ Văn Đại. 2014. "Vấn đề thực tại hóa danh từ trong tiếng Việt". *Tạp chí Ngôn ngữ* 9: 64-72.
- Bisang Walter, Kim Ngoc Quang. 2020. "(In)definiteness and Vietnamese classifiers". Page 15-49 in *Nominal anchoring: Specificity, definiteness and article systems across languages*. Kata Balogh, Anja Latrouite & Robert D. Van Valin, Jr. (eds.) Berlin: Language Science Press, DOI:10.5281/zenodo.4049679.
- Зограф Ирина Тиграновна [Zograf, Irina Tigranovna]. 2005. *Среднекитайский язык. Опыт структурно-типологического описания* (Tiếng Hán trung đại: Thử miêu tả cấu trúc-loại hình). Издательство "Наука" (Nhà xuất bản Khoa học).
- Быстров Игорь Сергеевич, Нгуен Тай Кан, Станкевич Нонна Владимировна [Bystrov I.S., Nguyen Tai Can, Stankevich N.V.]. 1975. *Грамматика Вьетнамского языка*. (Ngữ pháp tiếng Việt). Ленинград: Изд. Ленинградского университета (Leningrad: Nhà xuất bản Trường Đại học Leningrad).
- Нгуен Тай Кан [Nguyễn Tài Cẩn]. 1976. "О конструкциях типа "существительное со значением единицы измерения + существительное". стр. 163-170. (Về các kiểu cấu trúc có dạng 'Danh từ có ý nghĩa là đơn vị đo lường + Danh từ'). *Вьетнамский лингвистический сборник* Изд. Наука, Москва. (Tuyển tập các bài về Việt ngữ học. Moskva. Nhà xuất bản Khoa học).
- Панфилов Валерий Сергеевич [Panfilov V.S.]. 1993. *Грамматический строй Вьетнамского языка*. (Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt). Санкт Петербургский Государственный Университет. Восточный Факультет. Санкт Петербург (Saint Petersburg. Trường Đại học Saint Peterbourg. Khoa Đông Phương học).
- Солнцев Вадим Михайлович [Solnsev V.M.]. 1999. *Вьетнамский язык. (Tiếng Việt)*. Институт языкознания, Российская Академия Наук. (Viện Ngôn ngữ học; Viện hàn lâm Khoa học Nga).
- Щупкий Юлиан Константинович [Sushkij Ju.K.]. 1934. *Учебник Аннамского Языка*. (Sách dạy Tiếng Annam). Научно - Исследовательская Ассоциация при Ленинградском Восточном Институте им.

A.C. Енукидзе. Направах рукописи No.12. Ленинград, 1934. (Hiệp hội nghiên cứu khoa học tại Viện Đông phương học Lenigrad mang tên Enukidze. Bản thảo số 12).

Яхонтов Сергей Евгеньевич [Jakhontov S.E.]. 1971. “Принципы выделения членов предложения в Китайском языке.” *Языки*

Китай и Юго-Восточной Азии-проблемы синтаксиса. стр. 244 -258. (“Nguyên tắc phân chia thành phần câu tiếng Hán.” Trong sách: *Tiếng Hán và các ngôn ngữ Đông Nam Á: những vấn đề cú pháp*). Изд. Наука, Москва. (Moskva: Nhà xuất bản Khoa học).

CHỮ VIẾT TẮT, TÊN ĐẦY ĐỦ VÀ NGUỒN CỦA NGŨ LIỆU

- 1 Pth. *Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh*. Hoàng Thị Ngọc phiên âm, chú giải. 2002. Trong sách *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- 2 Cutrần. *Cư trần lạc đạo phú*. Trong sách *Thiền tông bản hạnh*. Hoàng Thị Ngọc khảo cứu, phiên âm, chú giải. 2009. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
- 3 Đthú. *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*. Trong sách *Thiền tông bản hạnh*. Hoàng Thị Ngọc khảo cứu, phiên âm, chú giải. 2009. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
- 4 HYên. *Vịnh Hoa yên tự phú*. Trong sách *Thiền tông bản hạnh*. Hoàng Thị Ngọc khảo cứu, phiên âm, chú giải. 2009. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
- 5 KhL. *Khoá hư lục* (Thiền tông khóa hư ngữ lục). Trần Trọng Dương khảo cứu, phiên chú. 2009. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
- 6 NdQp. *Nam dược quốc ngữ phú* Trong sách *Hồng nghĩa giác tư y thư*. Ký hiệu A.162; Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
- 7 Thgiới. *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*. Trong *Thiên Nam dư hạ tập*. Ký hiệu A.334; Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
- 8 Qât. *Quốc âm thi tập*. Nguyễn Trãi. Trong sách *Nguyễn Trãi: Quốc âm từ điển*. Trần Trọng Dương. 2014. Hà Nội: Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa.
- 9 HĐqâ. *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Ký hiệu AB.292; Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
- 10 ChN. *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*. Hoàng Thị Ngọc phiên âm, chú giải. 2016. Trong sách: “Từ điển song ngữ Hán Việt *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*”. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
- 11 CỏchH. *Cổ châu Phật bản hạnh*. (Gọi tắt: *Cổ châu hạnh*). Trong sách *Di văn chùa Dâu*. Nguyễn Quang Hồng chủ biên. 1997. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- 12 CỏchL. *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục*. (*Cổ châu lục*). Trong sách *Di văn chùa Dâu*. Nguyễn Quang Hồng chủ biên. 1997. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- 13 TkML. *Truyền kỳ mạn lục giải âm*. Nguyễn Quang Hồng phiên chú. 2001. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- 14 Phgi. *Phép giảng tám ngày cho kẻ muấn chịu phép rửa tội mà vào đạo thánh đức chúa blời*.

- A. de Rhodes. Từ sách Đại kết, 1993.
- 15 LsAn. *Lịch sử nước Annam* (B. Thiện). Trong sách *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620 -1659*; Đỗ Quang Chính. 2008. Hà Nội: Nhà xuất bản Tôn giáo.
 - 16 Dic.1651 *Dictionarivm Annamiticvm Lvsitanvm, et Lainvm*. A.de. Rhodes.
 - 17 Thư17. *Thư thế kỷ XVII*. Gồm:
 - 7 văn bản thư: Thư của Igesico Văn Tín (viết tắt: VTín), Thư của Bentô Thiện (viết tắt: BThiện); trong sách *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659*; Đỗ Quang Chính biên soạn. 2008. Hà Nội: Nhà xuất bản Tôn giáo.
 - Các văn bản (viết tắt: vb.) thư số 1, 2, 3, 4, 5 trong sách *Chữ quốc ngữ thế kỷ XVIII*. Đoàn Thiện Thuật sưu tầm và chủ biên. 2008. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
 - 18 Thư18. *Thư thế kỷ XVIII*. Gồm các văn bản (viết tắt: vb.) thư số 6 đến thư số 40; trong sách *Chữ quốc ngữ thế kỷ XVIII*. Đoàn Thiện Thuật sưu tầm và chủ biên. 2008. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
 - 19 ChpN. *Chinh phụ ngâm khúc*. Tổng tập văn học Việt Nam, tập 13B. 1997. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
 - 20 CoN. *Cung oán ngâm khúc*. Nguyễn Gia Thiều. Nguyễn Lộc khảo đính, giới thiệu. 1986. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
 - 21 ThNam. *Thiên Nam ngữ lục*. Nguyễn Thị Lâm khảo cứu và biên soạn. 2001. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
 - 22 HpLuan. *Hộ Pháp luận*. Ký hiệu AB.381; Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
 - 23 ĐNQs. *Đại Nam quốc sử diễn ca*. Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái. Bản phiên âm chữ Quốc ngữ, theo <http://www.thanhvinh.net/quantro/?p=574>
 - 24 Dic.1772 *Dictionarium Anamitico Latinum*. Pigneau de Behaine. 2001. Archive des Missions Etrangères de Paris.
 - 25 TK. *Truyện Kiều*. Trong sách *Tư liệu Truyện Kiều: Thử tìm hiểu bản sơ thảo Đoạn trường tân thanh*. Nguyễn Tài Cẩn. 2008. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
 - 26 Sss. *Sách sổ sang chép các việc*. Philipphê Bình. 1968. Viện Đại học Đà Lạt.
 - 27 Nhdung. *Nhật dụng thường đàm*. Trong sách: *Khảo cứu từ điển song ngữ Nhật dụng thường đàm của Phạm Đình Hổ*. Tác giả Trần Trọng Dương 2016. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
 - 28 Dic.1838 *Dictionarium Anamitico Latinum*. A.J.L.Taberd. 1838. Fredericnagori Vulgo Serampore.
 - 29 Vo.Auba. *Vocabulaire Francais - Annamite et Annamite - Francais*. DEM. 1861. Bangkok: Aubaret.
 - 30 Tt.khuc *Tự tình khúc*. Đông Dương Tạp chí (số ra ngày 13. 2. 1916, tr. 463)
 - 31 ChđiBk. *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi 1876*. Trương Vĩnh Ký. “http://vi.wikisource.org/w/index.php?title=Chuyến_đi_Bắc_Kỳ_năm_Ất_Hợi_1876&oldid=29918”
 - 32 Gram.TvK *Grammaire de la Langue Annamite*. Saigon - Guiland and Martinon. 1883.

- 33 Dic.1877 *Dictionarium Anamitico Latinum*. J.S. Theurel. 1877. Ninh Phú.
- 34 LPhiên. *Thầy Lazaro Phiên*. Nguyễn Trọng Quản. 1887. (Bản PDF của Nguyễn Văn Trung, Montréal, tháng 1, 1999). <https://cvdvn.files.wordpress.com/2017/10/thay-lazaro-phen.pdf>
- 35 SDđ. *Sách dẫn đường nói chuyện bằng tiếng Phalangsa và tiếng Annam* (Manuel de conversation Franco - Tonkinois). Par M M. 1889. Bon (Cổ Bản) et Dronet (Cổ Ân). Kẻ Sở.
- 36 ĐNqatv. *Đại Nam quốc âm tự vị*. Huỳnh Tịnh Paulus Của. 1895-1896. Saigon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d' Adran, 4.
- 37 Gram.PG V. *Grammaire Annamite à l'usage des Francais de l'Annam et du Tonkin*. P.-G.V. 1897. Hanoi.
- 38 Dic.1898 *Dictionnaire Annamite – Francais*. J.F.M. 1898. Saigon: Genibrel.
- 39 ĐNQn. *Đại Nam quốc ngữ*. Nguyễn Văn San. Lê Thị Minh Hằng khảo, phiên, dịch, chú. 2013. Hà Nội.
- 40 NHdn. *Nam hải dị nhân*. Phan Kế Bính. 1912. (1998. Hà Nội: Nhà xuất bản Trẻ).
- 41 tTĐa. *Thơ Tản Đà* (Tuyển tập Tản Đà. 1986. tr.65-252). Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
- 42 Ttâm. *Tố Tâm*. Hoàng Ngọc Phách. 1922. (kể cả lời nói đầu của tác giả). 1988. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Văn nghệ.
- 43 VnTđ. *Việt Nam tự điển*. Khai Trí Tiến Đức. 1931. Hà nội Imprimerie Trung Bắc Tân văn: Mặc Lâm xuất bản.
- 44 TđVn. *Từ điển Việt Nam*. Thanh Nghị. 1958. Sài Gòn: Nhà xuất bản Thời thế.
- 45 TđVhP. *Từ điển tiếng Việt*. Hoàng Phê chủ biên. 2010. Đà Nẵng: Trung tâm Từ điển học – Nhà xuất bản Đà Nẵng.